

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 54

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 20/2024/UQ-KDC ngày 1 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11611908/68476998/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

T
N
H
T
F



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

Nguyễn Minh Thanh
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5559-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

186
37
:MH
&Y
NI
HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.299.254.818.797	6.964.136.145.544
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6	1.352.673.438.979	2.185.022.243.991
111	1. Tiền		1.001.392.180.596	1.252.818.476.565
112	2. Các khoản tương đương tiền		351.281.258.383	932.203.767.426
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		174.100.195.885	618.777.587.704
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(924.179)	(1.194.057)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.1	173.700.000.000	618.377.661.697
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	3.351.296.285.371	2.957.423.846.376
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		393.435.831.419	378.744.521.321
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		223.026.187.764	269.432.984.408
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.740.000.000.000	740.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.004.333.192.761	1.577.189.932.891
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.498.926.573)	(7.943.592.244)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.274.440.222.955	1.072.280.080.528
141	1. Hàng tồn kho		1.276.112.550.361	1.077.151.281.358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.672.327.406)	(4.871.200.830)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		146.744.675.607	130.632.386.945
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	24.795.512.453	16.314.483.828
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	102.721.121.187	82.004.968.587
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	19.228.041.967	32.312.934.530

KIDO GROUP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 34)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.180.280.593.844	5.536.704.676.723
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	10	21.222.201.747	21.548.541.757
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		8.479.145.830	9.661.149.878
216	2. Phải thu dài hạn khác		12.743.055.917	11.887.391.879
220	II. Tài sản cố định		2.592.705.595.639	2.752.901.647.937
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	943.690.798.640	994.693.260.598
222	Nguyên giá		2.222.768.478.323	2.175.681.239.680
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.279.077.679.683)	(1.180.987.979.082)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.649.014.796.999	1.758.208.387.339
228	Nguyên giá		2.462.116.638.242	2.461.643.206.721
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(813.101.841.243)	(703.434.819.382)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	1.043.388.764.815	4.216.160.050
231	1. Nguyên giá		1.324.213.814.480	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(280.825.049.665)	(7.580.897.679)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		65.015.857.413	4.901.616.530
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	65.015.857.413	4.901.616.530
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.252.854.109.486	2.042.698.551.939
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	15.2	2.911.737.019.640	2.695.211.462.093
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.2	(753.660.362.154)	(753.660.362.154)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.1	94.777.452.000	101.147.452.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.205.094.064.744	710.438.158.510
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	288.442.630.745	111.418.625.055
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	79.027.249.291	61.678.605.752
269	3. Lợi thế thương mại	5	837.624.184.708	537.340.927.703
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.479.535.412.641	12.500.840.822.267


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 34)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.214.369.166.620	5.313.757.609.292
310	I. Nợ ngắn hạn		4.581.960.775.253	4.214.062.392.084
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	691.553.402.581	426.193.873.874
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	42.864.712.255	87.223.572.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	58.552.056.329	87.023.309.895
314	4. Phải trả người lao động		21.826.311.666	17.406.636.448
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	369.491.600.535	287.831.906.665
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.951.018.938	187.945.590
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	77.989.074.765	377.686.964.668
320	8. Vay ngắn hạn	21	3.188.120.075.305	2.826.214.499.530
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	126.612.522.879	104.293.682.843
330	II. Nợ dài hạn		1.632.408.391.367	1.099.695.217.208
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		6.360.999.217	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	52.349.526.642	2.789.924.640
338	3. Vay dài hạn	21	872.796.180.110	501.058.615.167
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	673.715.984.404	566.466.351.555
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		27.185.700.994	29.380.325.846
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.265.166.246.021	7.187.083.212.975
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.265.166.246.021	7.187.083.212.975
411	1. Vốn cổ phần	23.1	2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	2.292.253.519.262	3.157.496.752.530
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	-	(865.273.143.268)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	69.858.995.990	69.858.995.990
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.1	16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	1.345.555.006.014	1.518.215.329.376
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.308.244.343.168	1.374.911.647.420
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		37.310.662.846	143.303.681.956
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.5	643.299.611.914	392.586.165.506
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.479.535.412.641	12.500.840.822.267

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 34)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	8.591.293.063.411	8.905.535.115.422
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(267.478.818.816)	(255.918.909.276)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	8.323.814.244.595	8.649.616.206.146
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(6.811.714.762.181)	(7.113.524.657.478)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.512.099.482.414	1.536.091.548.668
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	163.162.069.678	1.330.234.022.531
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(135.565.323.019) (130.737.823.797)	(1.016.861.071.820) (240.963.936.871)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15.2	150.352.150.144	75.292.045.453
25	9. Chi phí bán hàng	27	(1.135.037.734.725)	(1.184.021.970.449)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(455.799.735.481)	(419.480.675.073)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		99.210.909.011	321.253.899.310
31	12. Thu nhập khác	29	9.726.955.632	14.821.218.084
32	13. Chi phí khác	29	(4.136.712.096)	(13.486.354.182)
40	14. Lợi nhuận khác		5.590.243.536	1.334.863.902
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.801.152.547	322.588.763.212
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(69.586.806.709)	(364.022.984.594)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.1	31.662.698.378	176.740.476.974
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		66.877.044.216	135.306.255.592

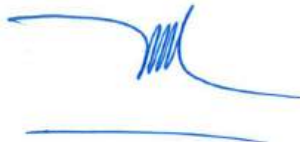


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 34)
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	23.4	37.310.662.846	143.303.681.956
62	20. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.5	29.566.381.370	(7.997.426.364)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	139	502
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	139	502

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 34)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.801.152.547	322.588.763.212
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		309.791.899.331	246.780.089.349
03	Các khoản dự phòng		3.390.159.255	708.829.864.874
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.262.566	(898.244.413)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(294.472.001.404)	(1.313.522.667.262)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	26	133.285.823.793	243.511.936.867
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		256.810.296.088	207.289.742.627
09	Giảm các khoản phải thu		585.414.249.182	471.727.949.561
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(198.961.269.003)	995.027.111.004
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		188.016.521.904	(105.509.668.826)
12	Tăng chi phí trả trước		(76.178.863.188)	(31.197.625.930)
14	Tiền lãi vay đã trả		(128.462.427.343)	(256.059.774.212)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(94.994.256.001)	(378.987.281.960)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.543.234.244)	(64.005.802.671)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		527.101.017.395	838.284.649.593
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(104.173.760.948)	(114.561.021.014)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		4.661.924.515	2.001.593.988
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.220.000.000.000)	(3.110.782.949.354)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		671.047.661.697	1.368.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.062.929.891.482)	(1.213.963.499.261)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.000.000.000	3.523.325.291.048
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		127.504.369.261	127.863.023.919
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.533.889.696.957)	581.882.439.326

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ/phát hành cổ phiếu Nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát	23.5	29.910.000	100.034.380.000
33	Tiền vay nhận được	21	10.525.660.328.450	12.143.107.928.912
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(9.873.525.321.092)	(13.510.611.446.849)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	23.3	(440.951.905.530) (36.831.280.800)	(20.082.050) (28.844.482.110)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		174.381.731.028	(336.333.702.097)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(832.406.948.534)	1.083.833.386.822
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	6	2.185.022.243.991	1.100.151.822.205
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		58.143.522	1.037.034.964
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6	1.352.673.438.979	2.185.022.243.991

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.568 (31 tháng 12 năm 2023: 3.173).

Các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Tổng Công ty Dầu Thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	87,29	87,29
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC") (*)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	95,56	98,9
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	93,77	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty TNHH Kido Long An ("KLA")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	100	100
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát")	Bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	68,00	68,00
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Thọ Phát ("Tho Phát Food")	Bán buôn và sản xuất các sản phẩm chế biến từ thịt, thủy sản, rau quả và tinh bột	Đang hoạt động	68,00	68,00
Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Hùng Vương")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	75,39	75,39

(*) Tập đoàn đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Tập đoàn. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh ("TM") số 21.2.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	49,00	49,00
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Tân Bình ("Tafoco")	Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà xưởng, kho bãi	Đang hoạt động	27,53	27,53

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thuê bao tiêu

Chi phí thuê bao tiêu bao gồm số tiền trả trước cho tiền thuê bao tiêu phần diện tích sàn thương mại cho toàn bộ thời gian thuê đến ngày 31 tháng 1 năm 2046 được xác định ngay từ ban đầu dựa theo điều khoản của các hợp đồng liên quan với đối tác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi thành lập/sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận dự phòng khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp lãi suất đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Vốn góp của chủ sở hữu* (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.21 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

4.1 Mua Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Hùng Vương”)

Vào ngày 27 tháng 8 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 18.199.534 cổ phần, tương đương 75,39% vốn cổ phần của Hùng Vương với giá mua là 1.129.000.000.000 VND theo các hợp đồng chuyển nhượng số 01-NA/2024/HV-KDC ngày 22 tháng 7 năm 2024, 01-YE/2024/HV-KDC ngày 22 tháng 7 năm 2024, 01-HA/2024/HV-KDC ngày 3 tháng 8 năm 2024 và số 01-QA/2024/HV-KDC ngày 26 tháng 8 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) số KDC08/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2024. Theo đó, Hùng Vương trở thành công ty con của Tập đoàn tại ngày này. Hùng Vương là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0303622391 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2004 và theo GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Hùng Vương tại ngày mua được trình bày dưới đây:

VND

Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua

Tài sản	
Bất động sản đầu tư	1.056.000.000.000
Các tài sản dài hạn khác	118.188.685.898
Tiền và tương đương tiền	68.279.980.676
Đầu tư công ty liên kết (Thuyết minh “TM” số 15.2)	66.173.407.403
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.142.229.037
Các tài sản ngắn hạn khác	2.229.914.085
Bất động sản, nhà xưởng, máy móc và thiết bị	1.640.793.569
Phải thu ngắn hạn khác	902.126.301
Trả trước cho người bán ngắn hạn	342.425.900
	1.320.899.562.869
Nợ phải trả	
Phải trả dài hạn	131.751.654.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	129.020.531.411
Phải trả người bán ngắn hạn	75.166.290.099
	335.938.475.671
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	984.961.087.198
Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 75.39%	742.537.422.878
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (TM số 5)	387.813.611.378
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	1.130.351.034.256

Việc định giá tài sản thuần của Hùng Vương đã được hoàn tất vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và phản ánh giá trị hợp nhất tại ngày mua là 984.961.087.198 VND, tăng 516.082.125.646 VND so với giá trị sổ sách của Hùng Vương. Khoản chênh lệch thể hiện khoản tăng giá trị của bất động sản đầu tư tương ứng là 645.102.657.057 VND. Theo đó, thuế hoãn lại phải trả đã tăng lên 129.020.531.411 VND.

Kể từ ngày hợp nhất, Hùng Vương đã đóng góp các khoản doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 84.407.630.619 VND và 37.017.421.594 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM (tiếp theo)

4.2 Mua Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế (“Thọ Phát”) trong năm 2023

Vào ngày 22 tháng 8 năm 2023, Tập đoàn đã mua 29.835.000 cổ phần, tương đương 51% vốn cổ phần của Thọ Phát, với giá mua là 807.500.000.000 VND theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2023/HĐCN/VDAM-KDC ngày 21 tháng 8 năm 2023 và số 02/2023/HĐCN/VDAM-KDC ngày 22 tháng 8 năm 2023 và Nghị quyết HĐQT số KDC07/2023/NQ-HĐQ ngày 19 tháng 4 năm 2023. Theo đó, Thọ Phát trở thành công ty con của Tập đoàn tại ngày này. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Thọ Phát vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

Giá trị hợp lý được
xác định tại ngày mua

VND

Tài sản

Tiền và tương đương tiền	81.003.803.319
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	89.101.845.197
Trả trước cho người bán ngắn hạn	211.802.240
Hàng tồn kho	28.336.448.235
Phải thu ngắn hạn khác	101.443.722.385
Các tài sản ngắn hạn khác	1.540.437.253
Tài sản cố định hữu hình	469.421.773.171
Tài sản cố định vô hình	173.615.000.000
Các tài sản dài hạn khác	93.713.508.406
	1.038.388.340.206

Nợ phải trả

Phải trả người bán ngắn hạn	248.151.745.569
Phải trả dài hạn	6.516.223.320
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37.265.966.229
	291.933.935.118

Tổng tài sản thuần

746.454.405.088

Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 51%

380.691.746.595

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh

439.044.413.405

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh

819.736.160.000

Việc ghi nhận tài sản thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được dựa trên cơ sở định giá tạm thời về các giá trị hợp lý và Tập đoàn đã thuê một đơn vị định giá độc lập để xác định giá trị của quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng và thương hiệu nằm giữ bởi Thọ Phát nhưng Tập đoàn vẫn chưa nhận được kết quả định giá này vào ngày mà Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Việc định giá tài sản thuần của Thọ Phát đã được hoàn tất vào ngày 3 tháng 12 năm 2024 và phản ánh giá trị hợp lý tại ngày mua là 1.038.388.340.206 VND, tăng 186.329.831.143 VND so với giá trị tạm tính. Khoản chênh lệch chủ yếu bao gồm khoản tăng giá trị của tài sản cố định vô hình bao gồm lợi thế quyền thuê đất là 12.714.831.143 VND, mối quan hệ với khách hàng là 72.000.000.000 VND và thương hiệu là 101.615.000.000 VND. Theo đó, thuế hoãn lại phải trả đã tăng lên 37.265.966.229 VND và lợi ích có động kiểm soát đã tăng lên 73.041.293.808 VND. Giá trị lợi thế thương mại cũng giảm đi tương ứng là 76.022.571.106 VND (TM số 5) dẫn đến việc ghi nhận tài sản của lợi thế thương mại được xác định là vào ngày mua là 439.044.413.405 VND. Các thông tin của báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được trình bày lại và phần ảnh hưởng của ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

Số đầu năm		822.788.675.953
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>		<i>(76.022.571.106)</i>
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)</i>		
Đã điều chỉnh lại - TM số 34		746.766.104.847
Tăng do mua công ty con (TM số 4.1)		387.813.611.378
Số cuối năm		<u>1.134.579.716.225</u>

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm		211.959.262.848
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>		<i>(2.534.085.704)</i>
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)</i>		
Đã điều chỉnh lại - TM số 34		209.425.177.144
Phân bổ trong năm		87.530.354.373
Số cuối năm		<u>296.955.531.517</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm (đã điều chỉnh lại - TM số 34)		<u>537.340.927.703</u>
Số cuối năm		<u>837.624.184.708</u>

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	609.082.258	866.527.030
Tiền gửi ngân hàng	1.000.783.098.338	1.251.951.949.535
Các khoản tương đương tiền	<u>351.281.258.383</u>	<u>932.203.767.426</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.352.673.438.979</u>	<u>2.185.022.243.991</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,3% đến 4,7% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	393.435.831.419	378.744.521.321
<i>Trong đó:</i>		
- Các bên liên quan (TM số 32)	7.425.138.538	9.472.063.742
- Liên hiệp HTX Thương Mại TPHCM	45.796.771.585	21.953.108.620
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB	45.642.328.389	27.806.665.807
- Phải thu từ khách hàng khác	294.571.592.907	319.512.683.152
Trả trước cho người bán ngắn hạn	223.026.187.764	269.432.984.408
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	116.352.734.726	61.714.876.222
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	79.685.938.543	42.266.294.181
- Trả trước cho người bán khác	26.987.514.495	165.451.814.005
Phải thu về cho vay ngắn hạn (i)	1.740.000.000.000	740.000.000.000
<i>Trong đó</i>		
- Phải thu bên liên quan (TM số 32)	-	150.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại TVH	810.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Châu Á Châu	415.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư ATO	255.000.000.000	330.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh	260.000.000.000	260.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.004.333.192.761	1.577.189.932.891
<i>Trong đó:</i>		
- Tạm ứng để đầu tư (ii)	878.703.465.173	1.443.307.000.000
- Lãi tiền gửi phải thu	72.204.699.678	57.202.875.661
- Các khoản khác	53.425.027.910	76.680.057.230
<i>Trong đó:</i>		
- Bên liên quan (TM số 32)	5.682.950.123	16.362.424.649
- Phải thu khách hàng khác	998.650.242.638	1.560.827.508.242
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.498.926.573)	(7.943.592.244)
GIÁ TRỊ THUẬN	3.351.296.285.371	2.957.423.846.376

- (i) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng, và hưởng lãi suất theo mức thị trường là từ 5,5% đến 6,5%/năm.
- (ii) Số dư này thể hiện các khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	7.943.592.244	839.058.965
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.555.334.329	7.104.533.279
Số cuối năm	<u>9.498.926.573</u>	<u>7.943.592.244</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	405.933.551.030	266.868.593.666
Nguyên vật liệu	401.030.643.042	497.139.840.800
Thành phẩm	216.660.279.545	236.484.957.974
Hàng hóa	185.790.829.586	29.130.650.360
Hàng đang đi đường	51.148.536.494	29.454.991.731
Công cụ, dụng cụ	15.548.710.664	18.072.246.827
TỔNG CỘNG	1.276.112.550.361	1.077.151.281.358
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.672.327.406)	(4.871.200.830)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.274.440.222.955	1.072.280.080.528

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (đã điều chỉnh lại - TM số 34)
Ngắn hạn	24.795.512.453	16.314.483.828
Chi phí sửa chữa cửa hàng	6.376.380.514	-
Công cụ và dụng cụ	6.132.419.921	5.275.055.827
Chi phí thuê	4.990.329.913	2.371.165.862
Chi phí mua bảo hiểm	2.608.768.216	2.671.911.230
Chi phí bảo trì	1.550.379.611	1.364.855.321
Khác	3.137.234.278	4.631.495.588
Dài hạn	288.442.630.745	111.418.625.055
Chi phí thuê bao tiêu (*)	102.856.460.038	-
Công cụ và dụng cụ	89.067.989.672	19.774.286.099
Tiền thuê đất trả trước	83.353.861.764	85.267.247.747
Khác	13.164.319.271	6.377.091.209
TỔNG CỘNG	313.238.143.198	127.733.108.883

(*) Theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng Xây dựng - Bao tiêu sản phẩm của dự án Trung tâm Thương mại Hùng Vương ("Hùng Vương Plaza") giữa Công ty và các đối tác, Công ty đã trả trước số tiền thuê bao tiêu phần diện tích sàn thương mại được chia của đối tác cho toàn bộ thời gian thuê được xác định ngay từ ban đầu (TM số 3.10). Theo đó, Công ty được xác lập quyền và nghĩa vụ liên quan đến khai thác kinh doanh trong suốt khoảng thời gian hoạt động của Hùng Vương Plaza.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	8.479.145.830	9.661.149.878
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu lãi cho vay	11.122.718.237	4.945.305.683
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.620.337.680	6.942.086.196
TỔNG CỘNG	21.222.201.747	21.548.541.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	943.408.237.217	1.037.066.499.206	113.578.517.420	81.627.985.837	2.175.681.239.680
Mua mới trong năm	223.000.000	23.791.701.826	5.771.544.296	7.642.257.003	37.428.503.125
Tặng do mua công ty con	-	19.935.825.651	-	295.245.500	20.231.071.151
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.323.589.470	4.307.427.470	-	-	6.631.016.940
Giảm khác	(231.040.000)	-	-	-	(231.040.000)
Thanh lý trong năm	-	(3.871.130.300)	(12.621.240.593)	(479.941.680)	(16.972.312.573)
Phân loại lại	(39.474.027.675)	55.587.113.785	(620.000.000)	(15.493.086.110)	-
Số cuối năm	906.249.759.012	1.136.817.437.638	106.108.821.123	73.592.460.550	2.222.768.478.323
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	200.937.128.102	471.630.512.460	33.720.914.798	26.367.424.752	732.655.980.112
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	332.834.079.407	747.499.792.752	65.517.985.127	35.136.121.796	1.180.987.979.082
Khấu hao trong năm	41.357.894.805	36.355.565.947	8.711.685.674	6.920.319.076	93.345.465.502
Tặng do mua công ty con	-	18.583.146.204	-	96.686.933	18.679.833.137
Giảm khác	(11.551.998)	-	-	-	(11.551.998)
Thanh lý trong năm	-	(3.871.130.300)	(9.572.974.060)	(479.941.680)	(13.924.046.040)
Phân loại lại	1.907.261.153	(3.859.280.429)	209.162.729	1.742.856.547	-
Số cuối năm	376.087.683.367	794.708.094.174	64.865.859.470	43.416.042.672	1.279.077.679.683
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	610.574.157.810	289.566.706.454	48.060.532.293	46.491.864.041	994.693.260.598
Số cuối năm	530.162.075.645	342.109.343.464	41.242.961.653	30.176.417.878	943.690.798.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	501.365.085.759	833.705.110.032	67.213.623.943	462.765.852.930	422.978.534.057	2.288.028.206.721
Số liệu trình bày trước đây						
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (TM số 4.2)	101.615.000.000	-	-	-	72.000.000.000	173.615.000.000
Đã điều chỉnh lại - TM số 34	602.980.085.759	833.705.110.032	67.213.623.943	462.765.852.930	494.978.534.057	2.461.643.206.721
Tăng do mua công ty con	-	-	473.431.521	-	-	473.431.521
Số cuối năm	602.980.085.759	833.705.110.032	67.687.055.464	462.765.852.930	494.978.534.057	2.462.116.638.242
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	32.899.072.858	-	-	36.309.012.389
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	174.839.101.207	193.371.084.796	50.174.276.435	138.134.801.133	144.021.972.478	700.541.236.049
Số liệu trình bày trước đây						
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (TM số 4.2)	1.693.583.333	-	-	-	1.200.000.000	2.893.583.333
Đã điều chỉnh lại - TM số 34	176.532.684.540	193.371.084.796	50.174.276.435	138.134.801.133	145.221.972.478	703.434.819.382
Hao mòn trong năm	30.149.004.288	28.639.955.784	3.763.571.518	21.993.243.158	24.748.926.703	109.294.701.451
Tăng do mua công ty con	-	-	372.320.410	-	-	372.320.410
Số cuối năm	206.681.688.828	222.011.040.580	54.310.168.363	160.128.044.291	169.970.899.181	813.101.841.243
Giá trị còn lại						
Số đầu năm (đã điều chỉnh lại - TM số 34)	426.447.401.219	640.334.025.236	17.039.347.508	324.631.051.797	349.756.561.579	1.758.208.387.339
Số cuối năm	396.298.396.931	611.694.069.452	13.376.887.101	302.637.808.639	325.007.634.876	1.649.014.796.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	11.797.057.729
Tăng do mua công ty con (<i>Thuyết minh số 4.1</i>)	<u>1.312.416.756.751</u>
Số cuối năm	<u>1.324.213.814.480</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	84.672.839.164
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	7.580.897.679
Tăng do mua công ty con (<i>Thuyết minh số 4.1</i>)	256.416.756.751
Khấu hao trong năm	<u>16.827.395.235</u>
Số cuối năm	<u>280.825.049.665</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>4.216.160.050</u>
Số cuối năm	<u>1.043.388.764.815</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng văn phòng	56.171.542.443	-
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	6.196.268.301	4.196.600.170
Khác	<u>2.648.046.669</u>	<u>705.016.360</u>
TỔNG CỘNG	<u>65.015.857.413</u>	<u>4.901.616.530</u>

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

15.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Ngắn hạn		173.700.000.000		618.377.661.697
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	173.700	173.700.000.000	583.700	583.700.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		-		34.677.661.697
Dài hạn		94.777.452.000		101.147.452.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn		94.777.452.000		94.777.452.000
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		-		6.370.000.000
TỔNG CỘNG		<u>268.477.452.000</u>		<u>719.525.113.697</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Số cuối năm				Số đầu năm					
	Tỷ lệ sở hữu		Giá trị đầu tư		Dự phòng		Giá trị đầu tư		Dự phòng	
	%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND	VND	
KDF	49,00	1.079.793.213.785	-	1.079.793.213.785	49,00	945.613.509.776	-	945.613.509.776		
Lavenue (*)	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119		
LG Vina	40,00	606.523.822.727	-	606.523.822.727	40,00	585.227.826.992	-	585.227.826.992		
Dabaco Food	50,00	88.839.189.392	-	88.839.189.392	50,00	94.860.862.052	-	94.860.862.052		
Tafoco	27,53	67.071.530.463	-	67.071.530.463	-	-	-	-		
TỔNG CỘNG		2.911.737.019.640	753.660.362.154	2.158.076.657.486		2.695.211.462.093	753.660.362.154	1.941.551.099.939		

(*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Lavenue	KDF	LG Vina	Dabaco Food	Tafoco (TM số 4.1)	Tổng cộng
Giá trị đầu tư						VND
Số đầu năm	1.087.500.000.000	872.765.024.433	548.458.021.068	116.000.000.000	-	2.624.723.045.501
Tăng trong năm	-	-	-	-	66.173.407.403	66.173.407.403
Số cuối năm	1.087.500.000.000	872.765.024.433	548.458.021.068	116.000.000.000	66.173.407.403	2.690.896.452.904
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát						
Số đầu năm	(771.651.098.881)	72.848.485.343	36.769.805.924	(21.139.137.948)	-	(683.171.945.562)
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	-	134.179.704.009	21.295.995.735	(6.021.672.660)	898.123.060	150.352.150.144
Số cuối năm	(771.651.098.881)	207.028.189.352	58.065.801.659	(27.160.810.608)	898.123.060	(532.819.795.418)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	315.848.901.119	945.613.509.776	585.227.826.992	94.860.862.052	-	1.941.551.099.939
Số cuối năm	315.848.901.119	1.079.793.213.785	606.523.822.727	88.839.189.392	67.071.530.463	2.158.076.657.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan (TM số 32)	349.853.496	70.170.083.252
Phải trả bên thứ ba	691.203.549.085	356.023.790.622
- Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	270.958.542.643	98.507.957.367
- Bên khác	420.245.006.442	257.515.833.255
TỔNG CỘNG	<u>691.553.402.581</u>	<u>426.193.873.874</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác trả tiền trước	<u>42.864.712.255</u>	<u>87.223.572.571</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hỗ trợ bán hàng và tiếp thị	180.368.337.118	120.423.641.791
Chi phí thuê đất	39.144.168.448	-
Chi phí lãi vay	38.273.256.232	35.997.859.778
Chiết khấu thương mại	34.430.284.813	56.204.797.615
Phí vận chuyển	33.240.500.283	16.728.992.017
Lương tháng 13 và thưởng	31.688.984.517	43.746.659.268
Khác	12.346.069.124	14.729.956.196
TỔNG CỘNG	<u>369.491.600.535</u>	<u>287.831.906.665</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng do mua công ty con	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(74.921.570.019)	410.310.269.941	(433.012.161.018)	-	(97.623.461.096)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.386.865.152	69.586.806.709	(94.994.256.001)	13.701.886.560	23.681.302.420
Thuế thu nhập cá nhân	8.734.549.979	68.796.505.512	(67.995.341.624)	86.002.394	9.621.716.261
Các loại thuế khác	3.505.561.666	11.680.086.080	(14.262.312.156)	-	923.335.590
TỔNG CỘNG	(27.294.593.222)	560.373.668.242	(610.264.070.799)	13.787.888.954	(63.397.106.825)
Trong đó:					
Thuế nộp thừa	(32.312.934.530)				(19.228.041.967)
Thuế GTGT được khấu trừ	(82.004.968.587)				(102.721.121.187)
Thuế phải nộp	87.023.309.895				58.552.056.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	77.989.074.765	377.686.964.668
Thù lao Hội đồng Quản trị	47.680.000.000	35.760.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	13.024.471.472
Cổ tức phải trả	5.899.812.070	272.818.507.600
Khác	11.693.018.103	56.083.985.596
Dài hạn	52.349.526.642	2.789.924.640
Nhận ký quỹ, ký cược	52.349.526.642	2.789.924.640
TỔNG CỘNG	130.338.601.407	380.476.889.308
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>51.618.979.676</i>	<i>39.698.979.676</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>78.719.621.731</i>	<i>340.777.909.632</i>

21. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	3.188.120.075.305	2.826.214.499.530
Vay ngắn hạn (TM số 21.1)	2.888.347.461.388	2.575.153.914.998
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (TM số 21.2)	250.000.000.000	250.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 21.3)	49.772.613.917	1.060.584.532
Vay dài hạn	872.796.180.110	501.058.615.167
Vay từ tổ chức khác (TM số 21.3)	625.344.180.125	6.154.615.178
Trái phiếu thường trong nước (TM số 21.2)	247.451.999.985	494.903.999.989
TỔNG CỘNG	4.060.916.255.415	3.327.273.114.697

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	2.826.214.499.530	501.058.615.167	3.327.273.114.697
Tiền thu từ đi vay	9.525.660.288.450	1.000.000.040.000	10.525.660.328.450
Vay dài hạn đến hạn	251.102.613.917	(251.102.613.917)	-
Tăng từ mua công ty con	78.667.994.500	-	78.667.994.500
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	292.138.864	292.138.864
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.547.999.996	2.547.999.996
Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.493.525.321.092)	(380.000.000.000)	(9.873.525.321.092)
Số cuối năm	<u>3.188.120.075.305</u>	<u>872.796.180.110</u>	<u>4.060.916.255.415</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tin chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn
Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Khoản vay 1	526.414.905.871	3,4 - 3,5	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025
Khoản vay 2	470.938.810.838	3,8 - 4,3	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2025 đến ngày 20 tháng 5 năm 2025
Khoản vay 3	31.048.538.245	3,9 - 4,1	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2025 đến ngày 27 tháng 3 năm 2025
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Khoản vay 1	538.829.093.985	4,4 - 4,73	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2025 đến ngày 27 tháng 3 năm 2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			
Khoản vay 1	345.234.063.109	3,2 - 3,6	Từ ngày 14 tháng 6 năm 2025 đến ngày 26 tháng 7 năm 2025
Khoản vay 2	220.257.850.417	3,5	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2025 đến ngày 6 tháng 4 năm 2025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Khoản vay 1	237.694.734.896	4,1	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2025 đến ngày 14 tháng 3 năm 2025
Khoản vay 2	159.090.147.620	3,6 - 3,7	Từ ngày 22 tháng 2 năm 2025 đến ngày 10 tháng 3 năm 2025
Khoản vay 3	18.949.290.207	3,9	Ngày 5 tháng 3 năm 2025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam			
Khoản vay 1	225.722.928.260	4,75 - 4,8	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2025 đến ngày 15 tháng 2 năm 2025
Ngân hàng Malayan Berhad			
Khoản vay 1	73.675.917.446	4,1 - 4,3	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2025 đến ngày 4 tháng 4 năm 2025
Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Shinhan Bank			
Khoản vay 1	40.491.180.494	3,5	Ngày 24 tháng 3 năm 2025
TỔNG CỘNG	2.888.347.461.388		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	350.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	150.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(2.548.000.015)
TỔNG CỘNG		<u>497.451.999.985</u>

Trong đó:

<i>Trái phiếu dài hạn</i>	247.451.999.985
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả</i>	250.000.000.000

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Tập đoàn phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trái phiếu được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An – các công ty con trong Tập đoàn (TM số 1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Khoản vay dài hạn từ bên khác

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tương Lai Trẻ (i)	620.000.040.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Châu Á (ii)	32.000.000.000	-
Bà Tạ Thiên Nga (iii)	16.670.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (iv)	6.446.754.042	7.215.199.710
TỔNG CỘNG	675.116.794.042	7.215.199.710
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	625.344.180.125	6.154.615.178
Vay dài hạn đến hạn trả	49.772.613.917	1.060.584.532

- (i) Đây là khoản vay tín chấp từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tương Lai Trẻ theo hợp đồng vay số 012024/HĐV/KDC-TLT ngày 1 tháng 8 năm 2024 với thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất 5,2%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.
- (ii) Đây là khoản vay tín chấp từ Công ty TNHH Đầu tư Châu Á Châu theo hợp đồng vay số 022023/HĐV/CAC-HV ngày 5 tháng 10 năm 2023 với thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất 9%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.
- (iii) Đây là khoản vay tín chấp từ Bà Tạ Thiên Nga theo các hợp đồng vay số 03/2023/TTN-HV và số 04/2023/TTN-HV ngày 20 tháng 10 năm 2023 với thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất 9%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.
- (iv) Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	104.293.682.843	146.342.235.166
Tăng do mua công ty con	14.625.371	-
Thanh lý công ty con	-	(12.582.730.258)
Trích quỹ trong năm	25.589.448.909	30.459.983.668
Sử dụng quỹ trong năm	(3.285.234.244)	(59.925.805.733)
Số cuối năm	126.612.522.879	104.293.682.843

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (điều chỉnh lại - TM 34)	VND
Năm trước:								
Số đầu năm	2.797.413.560.000	3.107.169.658.330	104.000.000.000	(865.273.143.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.619.449.221.639	6.853.480.395.352
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	143.303.681.956	143.303.681.956
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	100.649.600.000	50.324.800.000	-	-	-	-	-	150.974.400.000
Thanh lý công ty con	-	2.294.200	(104.000.000.000)	-	(4.952.350.000)	226.200.180	304.767.942.402	196.044.086.782
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(239.941.306.532)	(239.941.306.532)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(267.288.970.000)	(267.288.970.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(26.863.832.566)	(26.863.832.566)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(15.211.407.523)	(15.211.407.523)
Số cuối năm	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	-	(865.273.143.268)	69.858.995.990	16.135.952.841	1.518.215.329.376	6.794.497.047.469
Năm nay:								
Số đầu năm	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	-	(865.273.143.268)	69.858.995.990	16.135.952.841	1.518.215.329.376	6.794.497.047.469
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	37.310.662.846	37.310.662.846
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(865.243.233.268)	-	865.273.143.268	-	-	-	29.910.000
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	-	-	(173.883.789.600)	(173.883.789.600)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(859.107.780)	(859.107.780)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(22.359.053.628)	(22.359.053.628)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(12.869.035.200)	(12.869.035.200)
Số cuối năm	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.345.555.006.014	6.621.866.634.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 19 tháng 6 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số KDC01/2024/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC03/2024/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 5 năm 2024, cổ đông của Công ty đã thông qua việc tái phát hành 22.517.364 cổ phiếu quỹ cho Cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2024, Nhóm Công ty đã nhận được Công văn số 3319/UBCK-QLCB ban hành bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận báo cáo sử dụng cổ phiếu quỹ nói trên.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 19 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết HĐQT số KDC10/2024/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 10 năm 2024, cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 6% mệnh giá với giá trị là 173.883.789.600 VND.

23.2 Cổ phiếu

	<i>Cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	(22.517.346)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	-	(22.517.346)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	289.806.316	267.288.970

23.3 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong năm	173.883.789.600	267.288.970.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	440.951.905.530	20.082.050

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Điều chỉnh lại - TM 34)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	37.310.662.846	143.303.681.956
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(13.500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	37.310.662.846	129.803.681.956
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	269.192.134	258.468.305
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	139	502
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	139	502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 19 tháng 6 năm 2024.

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc năm tài chính và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

23.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		
Số liệu trình bày trước đây	319.544.871.698	199.247.231.442
Ảnh hưởng của việc trình bày lại - TM 34	73.041.293.808	-
Điều chỉnh lại - TM 34	392.586.165.506	199.247.231.442
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong năm	29.566.381.370	(7.997.426.364)
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát của công ty con	-	960.000.000.000
Giao dịch vốn của cổ đông không kiểm soát của công ty con	-	(514.212.010.429)
Thanh lý công ty con	-	(454.414.372.618)
Mua lại của cổ đông không kiểm soát	242.423.664.320	261.476.315.992
Cổ tức đã công bố	(18.995.239.200)	(47.128.832.000)
Trích lập các quỹ	(1.972.395.282)	(3.596.151.102)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(308.964.800)	(788.589.415)
Số cuối năm	<u>643.299.611.914</u>	<u>392.586.165.506</u>

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	8.591.293.063.411	8.905.535.115.422
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	8.119.051.291.358	8.122.287.602.654
Doanh thu hàng hóa đã bán	383.858.202.073	781.757.427.344
Doanh thu từ cho thuê và dịch vụ	84.407.630.619	-
Doanh thu khác	3.975.939.361	1.490.085.424
Giảm trừ doanh thu	(267.478.818.816)	(255.918.909.276)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(238.349.248.568)	(136.530.140.521)
Giảm giá hàng bán	(463.119.419)	-
Hàng bán bị trả lại	(28.666.450.829)	(119.388.768.755)
DOANH THU THUẦN	<u>8.323.814.244.595</u>	<u>8.649.616.206.146</u>
Trong đó:		
Bán cho bên liên quan	40.547.995.677	9.558.137.364
Bán cho các bên khác	8.283.266.248.918	8.640.058.068.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	142.506.191.178	164.811.029.445
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.615.467.959	15.126.111.922
Lãi từ thanh lý đầu tư	-	1.129.184.321.486
Khác	7.040.410.541	21.112.559.678
TỔNG CỘNG	163.162.069.678	1.330.234.022.531

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại - TM 34)
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.519.655.761.063	6.423.087.641.950
Giá vốn của hàng hóa đã bán	251.668.942.901	662.820.701.080
Giá vốn cho thuê và dịch vụ đã cung cấp	25.949.170.801	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.835.364.682	1.127.603.734
Khác	12.605.522.734	26.488.710.714
TỔNG CỘNG	6.811.714.762.181	7.113.524.657.478

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	130.737.823.797	240.963.936.871
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.547.999.996	2.547.999.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	625.588.891	2.696.999.836
Lỗ thanh lý đầu tư	-	53.451.172.364
Chi phí tư vấn chuyển nhượng đầu tư (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng tồn thất các khoản đầu tư	(269.878) 1.654.180.213	697.871.319.696 4.520.454.662
Khác	-	14.809.188.395
TỔNG CỘNG	135.565.323.019	1.016.861.071.820

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại - TM 34)
Lương nhân viên	531.858.900.679	589.665.504.591
Chi phí mua ngoài	236.919.165.679	239.647.208.812
Quảng cáo và khuyến mãi	198.124.064.497	204.743.095.505
Khấu hao và hao mòn	71.275.668.419	63.703.915.431
Khác	96.859.935.451	86.262.246.110
TỔNG CỘNG	1.135.037.734.725	1.184.021.970.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại - TM 34)
Lương nhân viên	186.075.514.532	178.460.493.945
Khấu hao và hao mòn	154.384.738.228	109.975.661.887
Chi phí mua ngoài	72.838.992.562	68.606.564.706
Phí thuê và bảo trì	26.320.507.073	32.968.095.606
Khác	16.179.983.086	29.469.858.929
TỔNG CỘNG	<u>455.799.735.481</u>	<u>419.480.675.073</u>

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	9.726.955.632	14.821.218.084
Hỗ trợ dịch vụ công nghệ thông tin	4.273.799.779	5.517.185.108
Nhận bồi thường từ nhà cung cấp	1.277.505.833	2.883.555.215
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.613.657.982	87.475.564
Khác	2.561.992.038	6.333.002.197
Chi phí khác	4.136.712.096	13.486.354.182
Các khoản phạt	-	9.397.612.326
Khác	4.136.712.096	4.088.741.856
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>5.590.243.536</u>	<u>1.334.863.902</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	6.560.045.819.280	6.450.582.862.768
Giá vốn hàng hóa	251.668.942.901	662.820.701.080
Chi phí nhân công	717.934.415.211	768.125.998.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	445.632.965.545	446.920.778.157
Chi phí khấu hao và hao mòn	306.997.916.561	245.118.473.320
Khác	120.272.172.889	143.458.489.139
TỔNG CỘNG	<u>8.402.552.232.387</u>	<u>8.717.027.303.000</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại - TM 34)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	69.522.806.709	351.934.104.959
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	64.000.000	12.088.879.635
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(31.662.698.378)</u>	<u>(176.740.476.974)</u>
TỔNG CỘNG	<u>37.924.108.331</u>	<u>187.282.507.620</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại - TM 34)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>104.801.152.547</u>	<u>322.588.763.212</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	20.960.230.509	64.517.752.642
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	12.897.430.245	12.278.941.592
Phân bổ lợi thế thương mại	17.506.070.875	9.669.656.679
Thanh lý giá trị hợp lý khoản đầu tư	-	(162.155.509.138)
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(30.070.430.029)	(15.058.409.091)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	13.636.313.717	5.032.525.415
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (*)	6.503.955.016	-
Lỗi tính thuế các năm trước chuyển sang	-	(21.697.060.664)
Lãi từ thanh lý công ty con	-	(75.389.277.338)
Lãi từ thanh lý công ty liên kết	-	301.001.192.211
Điều chỉnh lãi từ thanh lý cổ tức bằng cổ phiếu	-	(77.475.021.705)
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	157.213.024.449
Khác	<u>(3.573.462.002)</u>	<u>(22.744.187.067)</u>
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	<u>37.860.108.331</u>	<u>175.193.627.985</u>
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	64.000.000	12.088.879.635
Chi phí thuế TNDN	<u>37.924.108.331</u>	<u>187.282.507.620</u>

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 6.503.955.016 VND.

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Điều chỉnh lại - TM 34)</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Điều chỉnh lại - TM 34)</i>
	VND			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	59.905.692.737	40.048.254.597	12.400.594.417	(16.012.585.842)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.047.442.599	5.444.893.169	(397.450.570)	312.725.497
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.480.275.605	10.316.615.126	(836.339.521)	(5.587.643.000)
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	428.226.366	1.052.438.074	(624.211.708)	880.057.405
Lỗ Thuế	4.165.611.984	4.816.404.786	(650.792.802)	4.816.404.786
	<u>79.027.249.291</u>	<u>61.678.605.752</u>	<u>9.891.799.816</u>	<u>(15.591.041.154)</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(2.863.559.674)	(1.659.225.142)	(1.204.334.532)	10.110.950.309
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(16.868.191.982)	(16.868.191.982)	-	-
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(580.057.383.158)	(474.012.084.841)	22.975.233.094	182.220.567.819
	<u>(673.715.984.404)</u>	<u>(566.466.351.555)</u>	<u>21.770.898.562</u>	<u>192.331.518.128</u>
TỔNG CỘNG	<u>(594.688.735.113)</u>	<u>(504.787.745.803)</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			<u>31.662.698.378</u>	<u>176.740.476.974</u>

31.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính là 108.886.091.731 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 76.196.526.340 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024		Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
		Lỗ tính thuế			
2020	2025	109.548.112.552	(93.436.869.623)	-	16.111.242.929
2021	2026	6.421.880.784	-	(6.214.925.927)	206.954.857
2022	2027	111.226.609.079	(111.071.714.305)	-	154.894.774
2023	2028	24.231.430.588	(3.253.964.011)	-	20.977.466.577
2024	2029	71.435.532.594	-	-	71.435.532.594
TỔNG CỘNG		<u>322.863.565.597</u>	<u>(207.762.547.939)</u>	<u>(6.214.925.927)</u>	<u>108.886.091.731</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau (tiếp theo)

Lỗi thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nêu trên do tại thời điểm này. Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Vocarimex	Công ty con
TAC	Công ty con
KNB	Công ty con
KIDOFood	Công ty con
KTS	Công ty con
KLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Thọ Phát Food	Công ty con
Hùng Vương (từ tháng 8 năm 2024)	Công ty con
KDF	Công ty liên kết
Tafoco (từ tháng 8 năm 2024)	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sài Gòn Trường Lưu Thủy ("Trường Lưu Thủy")	Đồng quản lý chủ chốt
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên BKS
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên BKS
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo (từ ngày 29 tháng 7 năm 2024)	Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
KDF	Bán hàng hóa	39.184.359.313	8.194.501.000
	Dịch vụ công nghệ thông tin	1.737.128.332	2.271.225.014
	Mua hàng hóa	15.450.000	268.923.454.609
	Mua công cụ dụng cụ	-	2.775.177.364
KDL	Cho thuê văn phòng	1.363.636.364	1.363.636.364
Trường Lưu Thủy	Cho vay	-	300.000.000.000
	Thu hồi gốc vay	150.000.000.000	150.000.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số cuối năm	VND
			Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
KDF	Bán thành phẩm	7.424.418.550	9.471.343.754
KDI	Bán hàng hóa	719.988	719.988
		7.425.138.538	9.472.063.742
Phải thu ngắn hạn khác			
KDI	Chi trả hộ	4.775.289.018	9.874.483.174
KDL	Phí thuê văn phòng	900.000.000	1.000.000.000
KDF	Chi hộ	7.661.105	-
	Phí thuê văn phòng	-	1.213.968.872
Trường Lưu Thủy	Lãi cho vay	-	4.273.972.603
		5.682.950.123	16.362.424.649
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Trường Lưu Thủy	Cho vay	-	150.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn			
KDF	Mua hàng hóa	<u>349.853.496</u>	<u>70.170.083.252</u>
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	47.680.000.000	35.760.000.000
KDF	Chi hộ	<u>3.938.979.676</u>	<u>3.938.979.676</u>
		<u>51.618.979.676</u>	<u>39.698.979.676</u>

Tiền lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch HĐQT	32.000.000	96.000.000
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.615.844.444	4.025.827.697
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.882.675.556	2.299.062.157
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.609.920.000
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.609.920.000
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	804.960.000
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.609.920.000
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.609.920.000
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1.609.920.000	1.609.920.000
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc	800.000.000	804.960.000
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc	500.000.000	
		<u>16.490.040.000</u>	<u>16.080.409.854</u>

Tiền lương của Ban kiểm soát:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	<u>415.500.000</u>	<u>415.500.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	23.366.308.834	43.818.410.167
Từ 1 đến 5 năm	25.629.068.996	131.221.914.965
Trên 5 năm	41.565.685.208	4.972.051.792
TỔNG CỘNG	<u>90.561.063.038</u>	<u>180.012.376.924</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	203.234.117.955	-
Trên 1 đến 5 năm	514.912.454.374	-
Trên 5 năm	109.488.453.787	-
TỔNG CỘNG	<u>827.635.026.116</u>	<u>-</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 660.900.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

34. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC

Dữ liệu so sánh liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Thọ Phát tại ngày hợp nhất kinh doanh đã được trình bày lại theo TM số 4.2. Theo đó, một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất năm nay. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này và các tài khoản có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Khoản mục	VND		
	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(7.113.403.563.848)	(121.093.630)	(7.113.524.657.478)
Chi phí bán hàng	(1.181.128.387.116)	(2.893.583.333)	(1.184.021.970.449)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(422.014.760.777)	2.534.085.704	(419.480.675.073)
Tổng lợi nhuận trước thuế	323.069.354.471	(480.591.259)	322.588.763.212
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	176.137.541.581	602.935.393	176.740.476.974
Lợi nhuận thuần sau thuế	135.183.911.458	122.344.134	135.306.255.592
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	554	(52)	502
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	554	(52)	502
Khấu hao và hao mòn	246.420.591.720	359.497.629	246.780.089.349
Tăng chi phí trả trước	(31.318.719.560)	121.093.630	(31.197.625.930)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tài sản cố định vô hình	1.587.486.970.672	170.721.416.667	1.758.208.387.339
<i>Nguyên giá</i>	2.288.028.206.721	173.615.000.000	2.461.643.206.721
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(700.541.236.049)	(2.893.583.333)	(703.434.819.382)
Chi phí trả trước dài hạn	98.824.887.542	12.593.737.513	111.418.625.055
Lợi thế thương mại	610.829.413.105	(73.488.485.402)	537.340.927.703
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	529.803.320.719	36.663.030.836	566.466.351.555
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.518.092.985.242	122.344.134	1.518.215.329.376
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	319.544.871.698	73.041.293.808	392.586.165.506

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng thực phẩm và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành thực phẩm và các ngành hàng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng thực phẩm	Các ngành khác	Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.895.888.137.813	1.450.776.579.589	244.628.346.009	8.591.293.063.411
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>(192.470.999.325)</u>	<u>(51.752.164.392)</u>	<u>(23.255.655.099)</u>	<u>(267.478.818.816)</u>
	<u>6.703.417.138.488</u>	<u>1.399.024.415.197</u>	<u>221.372.690.910</u>	<u>8.323.814.244.595</u>
Lợi nhuận gộp bộ phận	961.394.248.314	501.042.151.355	49.663.082.745	1.512.099.482.414
Chi phí bán hàng	(613.993.232.558)	(480.975.635.039)	(40.068.867.128)	(1.135.037.734.725)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(353.752.614.346)	(66.053.270.461)	(35.993.850.674)	(455.799.735.481)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(6.021.672.660)	-	156.373.822.804	150.352.150.144
Doanh thu tài chính				163.162.069.678
Chi phí tài chính				(135.565.323.019)
Lợi nhuận khác				<u>5.590.243.536</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<u>104.801.152.547</u>
Tài sản bộ phận	6.479.649.637.506	1.707.035.338.616	6.755.633.062.906	14.942.318.039.028
<i>Đối chiếu:</i> Phải thu nội bộ				<u>(1.462.782.626.387)</u>
Tổng tài sản				<u>13.479.535.412.641</u>
Nợ phải trả bộ phận	2.419.834.546.339	301.469.240.751	4.955.848.005.917	7.677.151.793.007
<i>Đối chiếu:</i> Phải trả nội bộ				<u>(1.462.782.626.387)</u>
Tổng nợ phải trả				<u>6.214.369.166.620</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

				VND
	<i>Ngành dầu ăn</i>	<i>Ngành hàng thực phẩm</i>	<i>Các ngành khác (Điều chỉnh lại - TM 34)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.473.705.513.352	1.475.095.368.560	956.734.233.510	8.905.535.115.422
Các khoản giảm trừ doanh thu	(147.085.916.633)	(71.662.855.248)	(37.170.137.395)	(255.918.909.276)
	6.326.619.596.719	1.403.432.513.312	919.564.096.115	8.649.616.206.146
Lợi nhuận gộp bộ phận	629.597.397.658	472.256.043.068	434.238.107.942	1.536.091.548.668
Chi phí bán hàng	(460.193.435.332)	(482.244.986.859)	(241.583.548.258)	(1.184.021.970.449)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(330.661.723.631)	(50.559.932.189)	(38.259.019.253)	(419.480.675.073)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(5.233.981.143)	72.848.485.343	7.677.541.253	75.292.045.453
Doanh thu tài chính				1.330.234.022.531
Chi phí tài chính				(1.016.861.071.820)
Lợi nhuận khác				1.334.863.902
Lợi nhuận kế toán trước thuế				322.588.763.212
Tài sản bộ phận	6.214.821.527.075	1.040.474.371.828	6.476.338.770.137	13.731.634.669.040
<i>Đối chiếu:</i> Phải thu nội bộ				(1.230.793.846.773)
Tổng tài sản				12.500.840.822.267
Nợ phải trả bộ phận	1.974.017.783.594		- 4.570.533.672.471	6.544.551.456.065
<i>Đối chiếu:</i> Phải trả nội bộ				(1.230.793.846.773)
Tổng nợ phải trả				5.313.757.609.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đã nộp đơn khởi kiện KDF và Công ty Cổ phần Dat Viet Media ("Datviet") lên Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND HCM") buộc KDF và Datviet chấm dứt việc sử dụng nhãn hiệu "Celano" được sở hữu bởi Tập đoàn. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2025, TAND HCM đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2025/QĐ-BPKCTT, theo đó, cấm và buộc thực hiện hành vi nhất định đối với KDF và Datviet liên quan đến việc sử dụng nhãn hiệu trên. Ngoài ra, vào ngày 25 tháng 1 năm 2025, TAND HCM cũng đã ban hành Quyết định số 16/2025/QĐ-BPBD, buộc KDF phải gửi tài sản đảm bảo có giá trị là 50.000.000.000 VND vào một tài khoản phong tỏa của KDF nhằm đảm bảo thi hành nghĩa vụ nếu có đối với Tập đoàn. Vào ngày 3 tháng 2 năm 2025, KDF đã nộp số tiền nói trên. Theo đó, vào ngày 4 tháng 2 năm 2025, TAND HCM đã ban hành quyết định số 50/2025/QĐ-TATP hủy biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số 11/2025/QĐ-BPKCTT ngày 17 tháng 1 năm 2025. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên vẫn đang tiến hành các thủ tục cần thiết để xem xét giá trị bồi thường, nếu có.

Ngoài ra, theo Nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông bất thường ngày 24 tháng 1 năm 2025, cổ đông của Công ty đã thống nhất không thông qua giao dịch bán 24,03% cổ phần KDF cho Công ty TNHH Đầu tư Nutifood. Giao dịch này đã được Hội đồng Quản trị của Công ty chấp thuận trong năm 2023. Theo đó, Đại hội Đồng cổ đông của Công ty đã ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định các điều khoản cụ thể, giao dịch, thảo thuận, hiệp thương với đối tác về các giao dịch và vấn đề liên quan khác; và không đồng ý chuyển nhượng các nhãn hiệu "Celano", "Merino" và thương hiệu "KIDO" cho KDF.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn

Kido Group Corporation

Consolidated financial statements

For the year ended 31 December 2024



Kido Group Corporation

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of the management	3
Independent auditors' report	4 - 5
Consolidated balance sheet	6 - 8
Consolidated income statement	9 - 10
Consolidated cash flow statement	11 - 12
Notes to the consolidated financial statements	13 - 54

Kido Group Corporation

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Kido Group Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate ("BRC") No. 4103001184 issued by the Department of Planning and Investment ("DPI") of Ho Chi Minh City on 6 September 2002 and the subsequent amended BRCs.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the License No. 39/UBCK-GPNY issued by the State Securities Commission on 18 November 2005.

The current principal activities of the Company are to sell and purchase food products, oils raw materials and to manage investments in subsidiaries.

The Company's registered head office is located at 3rd Floor, V5 Tower, Sunrise City South, No.23 Nguyen Huu Tho Street, Tan Hung Ward, District 7, Ho Chi Minh City.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr Tran Kim Thanh	Chairman
Mr Tran Le Nguyen	Vice Chairman
Ms Vuong Buu Linh	Member
Ms Vuong Ngoc Xiem	Member
Mr Tran Quoc Nguyen	Member
Ms Nguyen Thi Xuan Lieu	Member
Mr Nguyen Van Thuan	Independent member
Mr Nguyen Gia Huy Chuong	Independent member
Mr Nguyen Duc Tri	Independent member

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thi Ngoc Chi	Head
Mr Luong Quang Hien	Member
Ms Luong My Duyen	Member

MANAGEMENT

Members of the management during the year and at the date of this report are:

Mr Tran Le Nguyen	General Director	
Ms Vuong Buu Linh	Deputy General Director	
Ms Vuong Ngoc Xiem	Deputy General Director	
Ms Nguyen Thi Xuan Lieu	Deputy General Director	
Mr Tran Quoc Nguyen	Deputy General Director	
Mr Wang Ching Hua	Deputy General Director	
Mr Mai Xuan Tram	Deputy General Director	
Mr Bui Thanh Tung	Deputy General Director	
Mr Tran Tien Hoang	Deputy General Director	
Mr Ma Thanh Danh	Deputy General Director	
Mr Nguyen Cong Hao	Deputy General Director	appointed on 29 July 2024

Kido Group Corporation

GENERAL INFORMATION (continued)

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr Tran Kim Thanh.

Mr Tran Le Nguyen is authorized by Mr Tran Kim Thanh to sign the accompanying consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 in accordance with the Letter of Authorisation No.20/2024/UQ-KDC dated 1 January 2024.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Kido Group Corporation

REPORT OF MANAGEMENT

Management of Kido Group Corporation ("the Company") is pleased to present its report and the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the year ended 31 December 2024.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the consolidated financial statements of each financial year which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year. In preparing those consolidated financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements; and
- ▶ prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying consolidated financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

For and on behalf of management: 



Tran Le Nguyen
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

31 March 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 11611908/68476998/HN

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: **The Shareholders of Kido Group Corporation**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Kido Group Corporation ("the Company") and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group"), as prepared on 31 March 2025 and set out on pages 6 to 54, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated income statement and the consolidated cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of the Group's consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Group's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Shape the future
with confidence

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Duong Le Anthony
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 2223-2023-004-1

Nguyen Minh Thanh
Auditor
Audit Practicing Registration Certificate
No. 5559-2025-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

31 March 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
as at 31 December 2024

VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		6,299,254,818,797	6,964,136,145,544
110	I. Cash and cash equivalents	6	1,352,673,438,979	2,185,022,243,991
111	1. Cash		1,001,392,180,596	1,252,818,476,565
112	2. Cash equivalents		351,281,258,383	932,203,767,426
120	II. Short-term investments		174,100,195,885	618,777,587,704
121	1. Held-for-trading securities		401,120,064	401,120,064
122	2. Provision for diminution in value of held-for-trading securities		(924,179)	(1,194,057)
123	3. Held-to-maturity investments	15.1	173,700,000,000	618,377,661,697
130	III. Current accounts receivable	7	3,351,296,285,371	2,957,423,846,376
131	1. Short-term trade receivables		393,435,831,419	378,744,521,321
132	2. Short-term advances to suppliers		223,026,187,764	269,432,984,408
135	3. Short-term loan receivables		1,740,000,000,000	740,000,000,000
136	4. Other short-term receivables		1,004,333,192,761	1,577,189,932,891
137	5. Provision for short-term doubtful receivables		(9,498,926,573)	(7,943,592,244)
140	IV. Inventories	8	1,274,440,222,955	1,072,280,080,528
141	1. Inventories		1,276,112,550,361	1,077,151,281,358
149	2. Provision for obsolete inventories		(1,672,327,406)	(4,871,200,830)
150	V. Other current assets		146,744,675,607	130,632,386,945
151	1. Short-term prepaid expenses	9	24,795,512,453	16,314,483,828
152	2. Deductible value-added tax	19	102,721,121,187	82,004,968,587
153	3. Tax and other receivables from the State	19	19,228,041,967	32,312,934,530

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2024

VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance (As restated - Note 34)
200	B. NON-CURRENT ASSETS		7,180,280,593,844	5,536,704,676,723
210	I. Long-term receivables	10	21,222,201,747	21,548,541,757
212	1. Long-term advance to a supplier		8,479,145,830	9,661,149,878
216	2. Other long-term receivables		12,743,055,917	11,887,391,879
220	II. Fixed assets		2,592,705,595,639	2,752,901,647,937
221	1. Tangible fixed assets	11	943,690,798,640	994,693,260,598
222	Cost		2,222,768,478,323	2,175,681,239,680
223	Accumulated depreciation		(1,279,077,679,683)	(1,180,987,979,082)
227	2. Intangible assets	12	1,649,014,796,999	1,758,208,387,339
228	Cost		2,462,116,638,242	2,461,643,206,721
229	Accumulated amortization		(813,101,841,243)	(703,434,819,382)
230	III. Investment properties	13	1,043,388,764,815	4,216,160,050
231	1. Cost		1,324,213,814,480	11,797,057,729
232	2. Accumulated depreciation		(280,825,049,665)	(7,580,897,679)
240	IV. Long-term asset in progress		65,015,857,413	4,901,616,530
242	1. Construction in progress	14	65,015,857,413	4,901,616,530
250	V. Long-term investments		2,252,854,109,486	2,042,698,551,939
252	1. Investments in associates and jointly controlled entities	15.2	2,911,737,019,640	2,695,211,462,093
254	2. Provision for diminution in value of long-term investments	15.2	(753,660,362,154)	(753,660,362,154)
255	3. Held-to-maturity investments	15.1	94,777,452,000	101,147,452,000
260	VI. Other long-term assets		1,205,094,064,744	710,438,158,510
261	1. Long-term prepaid expenses	9	288,442,630,745	111,418,625,055
262	2. Deferred tax assets	31.3	79,027,249,291	61,678,605,752
269	3. Goodwill	5	837,624,184,708	537,340,927,703
270	TOTAL ASSETS		13,479,535,412,641	12,500,840,822,267

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2024

VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance (As restated - Note 34)
300	C. LIABILITIES		6,214,369,166,620	5,313,757,609,292
310	I. Current liabilities		4,581,960,775,253	4,214,062,392,084
311	1. Short-term trade payables	16	691,553,402,581	426,193,873,874
312	2. Short-term advances from customers	17	42,864,712,255	87,223,572,571
313	3. Statutory obligations	19	58,552,056,329	87,023,309,895
314	4. Payables to employees		21,826,311,666	17,406,636,448
315	5. Short-term accrued expenses	18	369,491,600,535	287,831,906,665
318	6. Short-term unearned revenues		4,951,018,938	187,945,590
319	7. Other short-term payables	20	77,989,074,765	377,686,964,668
320	8. Short-term loans	21	3,188,120,075,305	2,826,214,499,530
322	9. Bonus and welfare fund	22	126,612,522,879	104,293,682,843
330	II. Non-current liabilities		1,632,408,391,367	1,099,695,217,208
336	1. Long-term unearned revenues		6,360,999,217	-
337	2. Other long-term liabilities	20	52,349,526,642	2,789,924,640
338	3. Long-term loans	21	872,796,180,110	501,058,615,167
341	4. Deferred tax liabilities	31.3	673,715,984,404	566,466,351,555
342	5. Long-term provisions		27,185,700,994	29,380,325,846
400	D. OWNERS' EQUITY		7,265,166,246,021	7,187,083,212,975
410	I. Capital		7,265,166,246,021	7,187,083,212,975
411	1. Share capital	23.1	2,898,063,160,000	2,898,063,160,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		2,898,063,160,000	2,898,063,160,000
412	2. Share premium	23.1	2,292,253,519,262	3,157,496,752,530
415	3. Treasury shares	23.1	-	(865,273,143,268)
418	4. Investment and development fund	23.1	69,858,995,990	69,858,995,990
420	5. Other funds belonging to owners' equity	23.1	16,135,952,841	16,135,952,841
421	6. Undistributed earnings	23.1	1,345,555,006,014	1,518,215,329,376
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		1,308,244,343,168	1,374,911,647,420
421b	- Undistributed earnings of current year		37,310,662,846	143,303,681,956
429	7. Non-controlling interests	23.5	643,299,611,914	392,586,165,506
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		13,479,535,412,641	12,500,840,822,267

Tran Minh Nguyet
Preparer

Nguyen Thi Oanh
Chief Accountant

Tran Le Nguyen
General Director



CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year (As restated - Note 34)
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	24.1	8,591,293,063,411	8,905,535,115,422
02	2. Deductions	24.1	(267,478,818,816)	(255,918,909,276)
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	24.1	8,323,814,244,595	8,649,616,206,146
11	4. Cost of goods sold and services rendered	25	(6,811,714,762,181)	(7,113,524,657,478)
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		1,512,099,482,414	1,536,091,548,668
21	6. Finance income	24.2	163,162,069,678	1,330,234,022,531
22 23	7. Finance expenses <i>In which: Interest expense</i>	26	(135,565,323,019) (130,737,823,797)	(1,016,861,071,820) (240,963,936,871)
24	8. Shares of profit of joint ventures and associates	15.2	150,352,150,144	75,292,045,453
25	9. Selling expenses	27	(1,135,037,734,725)	(1,184,021,970,449)
26	10. General and administrative expenses	28	(455,799,735,481)	(419,480,675,073)
30	11. Operating profit		99,210,909,011	321,253,899,310
31	12. Other income	29	9,726,955,632	14,821,218,084
32	13. Other expenses	29	(4,136,712,096)	(13,486,354,182)
40	14. Other profit		5,590,243,536	1,334,863,902
50	15. Accounting profit before tax		104,801,152,547	322,588,763,212
51	16. Current income tax expense	31.1	(69,586,806,709)	(364,022,984,594)
52	17. Deferred tax income	31.1	31,662,698,378	176,740,476,974
60	18. Net profit after tax		66,877,044,216	135,306,255,592

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year (As restated - Note 34)
61	19. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent company	23.4	37,310,662,846	143,303,681,956
62	20. Net profit (loss) after tax attributable to non-controlling interests	23.5	29,566,381,370	(7,997,426,364)
70	21. Basic earnings per share	23.4	139	502
71	22. Diluted earnings per share	23.4	139	502

Ho Chi Minh City, Vietnam
31 March 2025

Tran Minh Nguyet
Preparer

Nguyen Thi Oanh
Chief Accountant



Tran Le Nguyen
General Director

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

VND


Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year (As restated - Note 34)
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Total accounting profit before tax		104,801,152,547	322,588,763,212
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation and amortization		309,791,899,331	246,780,089,349
03	Provisions		3,390,159,255	708,829,864,874
04	Foreign exchange differences arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		13,262,566	(898,244,413)
05	Profits from investing activities		(294,472,001,404)	(1,313,522,667,262)
06	Interest expense and allocation of bond issuance cost	26	133,285,823,793	243,511,936,867
08	Operating profit before changes in working capital		256,810,296,088	207,289,742,627
09	Decrease in receivables		585,414,249,182	471,727,949,561
10	(Increase) decrease in inventories		(198,961,269,003)	995,027,111,004
11	Increase (decrease) in payables		188,016,521,904	(105,509,668,826)
12	Increase in prepaid expenses		(76,178,863,188)	(31,197,625,930)
14	Interest paid		(128,462,427,343)	(256,059,774,212)
15	Corporate income tax paid	19	(94,994,256,001)	(378,987,281,960)
17	Other cash outflows for operating activities		(4,543,234,244)	(64,005,802,671)
20	Net cash flows from (used in) operating activities		527,101,017,395	838,284,649,593
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets		(104,173,760,948)	(114,561,021,014)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		4,661,924,515	2,001,593,988
23	Payments for term bank deposits		(1,220,000,000,000)	(3,110,782,949,354)
24	Collections from term bank deposits		671,047,661,697	1,368,000,000,000
25	Payments for investments in other entities		(1,062,929,891,482)	(1,213,963,499,261)
26	Proceeds from sale of investments in other entities		50,000,000,000	3,523,325,291,048
27	Interest received		127,504,369,261	127,863,023,919
30	Net cash flows (used in) from investing activities		(1,533,889,696,957)	581,882,439,326

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Re-issuance of treasury shares/share issuance		29,910,000	100,034,380,000
	Capital contribution from minority interest	23.5	-	960,000,000,000
33	Borrowings received	21	10,525,660,328,450	12,143,107,928,912
34	Borrowings repaid	21	(9,873,525,321,092)	(13,510,611,446,849)
36	Dividends paid to shareholders of the parent company	23.3	(440,951,905,530)	(20,082,050)
	Dividends paid to non-controlling interests		(36,831,280,800)	(28,844,482,110)
40	Net cash flows from (used in) financing activities		174,381,731,028	(336,333,702,097)
50	Net (decrease) increase in cash for the year		(832,406,948,534)	1,083,833,386,822
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year	6	2,185,022,243,991	1,100,151,822,205
61	Impact of exchange rate fluctuation		58,143,522	1,037,034,964
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	6	1,352,673,438,979	2,185,022,243,991

Ho Chi Minh City, Vietnam
31 March 2025


Tran Minh Nguyet
Preparer


Nguyen Thi Oanh
Chief Accountant


Tran Le Nguyen
General Director

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

The Group consists of Kido Group Corporation ("KDC" or "the Company") and its subsidiaries, associates and jointly controlled entities as follows:

Company

Kido Group Corporation is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate ("BRC") No. 4103001184 issued by the Department of Planning and Investment ("DPI") of Ho Chi Minh City on 6 September 2002 and the subsequent amended BRCs.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the License No. 39/UBCK-GPNY issued by the State Securities Commission on 18 November 2005.

The current principal activities of the Group are to wholesale food products; produce and trade all kinds of food and drink products; manufacture, trade and export the products made from oil, vegetable fats, oils from seeds, coconut quartz; and exporting of raw materials for production of vegetable, oil processing industry; and to operate in the real estate industry.

The Company's registered head office is located at 3rd Floor, V5 Tower, Sunrise City South, No.23 Nguyen Huu Tho Street, Tan Hung Ward, District 7, Ho Chi Minh City.

The number of the Group's employees as at 31 December 2024 was 3,568 (31 December 2023: 3,173).

Subsidiaries

<i>Name of subsidiaries</i>	<i>Business</i>	<i>Status</i>	<i>Owner-ship %</i>	<i>Voting right %</i>
Vietnam Vegetable Oils Industry Corporation ("Vocarimex") (*)	Manufacturing and trading all kinds of vegetable oils	In operation	87.29	87.29
Tuong An Vegetable Oil Joint Stock Company ("TAC") (*)	Manufacturing and trading, exporting all kinds of vegetable oils and oil seeds	In operation	95.56	98.9
Kido - Nha Be Company Limited ("KNB")	Manufacturing and trading all kinds of vegetable oils and	In operation	93.77	100
Kido Food One Member Company Limited ("KIDOFood")	Wholesale food products and provide other food services	Suspended	100	100
Kido Trading and Services Company Limited ("KTS")	Wholesale food products and provide other food services	In operation	100	100
Kido Long An Company Limited ("KLA")	Manufacturing and trading food and drink	Pre-operating	100	100
Tho Phat Quoc Te Joint Stock Company ("Tho Phat")	Wholesale food products	In operation	68.00	68.00
Tho Phat Food Processing One Member Company Limited ("Tho Phat Food")	Manufacturing and wholesale of products from meat, seafood, vegetables and starch	In operation	68.00	68.00
Hung Vuong Corporation ("Hung Vuong")	Real estate trading	In operation	75.39	75.39

(*) The Group used 92,118,000 shares of Vocarimex and 17,000,000 shares of TAC to place as collateral for its domestic straight bonds. Details of such bonds are presented at Note 21.2.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Associates and jointly controlled entities

<i>Name of entities</i>	<i>Business</i>	<i>Status</i>	<i>Owner-ship %</i>	<i>Voting right %</i>
Kido Frozen Joint Stock Company ("KDF")	Manufacturing and trading all kinds of food and drink products such as ice cream, milk and other dairy products	In operating	49.00	49.00
LG Vina Cosmetics Company Limited ("LG Vina")	Manufacturing and trading cosmetics and household products	In operation	40.00	40.00
Lavenue Investment Corporation ("Lavenue")	Operating in the real estate industry	In operation	50.00	50.00
Dabaco Food Processing Joint Stock Company ("Dabaco Food")	Processing and preserving meat and meat products	In operation	50.00	50.00
Tan Binh Foodstuff Export Joint Stock Company	Real estate trading and leasing of factory and wahouse	In operation	27.53	27.53

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Applied accounting standards and system*

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam Dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per the:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 *Fiscal year*

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 *Accounting currency*

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.5 *Basis of consolidation*

The Group's consolidated financial statements comprise the financial statements of the parent company and the financial statements of its subsidiaries for the year ended 31 December 2024.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continues to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealized gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet, separately from parent shareholders' equity.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded to the account of undistributed earnings.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 *Receivables*

Receivables are presented in the consolidated balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the consolidated balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases and decreases to the provision balance are recorded into general and administration expense account in the consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the consolidated income statement.

3.3 *Inventories*

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value. Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, consumables and merchandise	-	cost of purchase on a weighted average basis.
Finished goods and work in process	-	cost of finished goods, semi products on a weighted average basis.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 *Inventories* (continued)

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the consolidated balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the consolidated income statement.

3.4 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

3.5 *Intangible assets*

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible assets representing the value of the right to use the lands acquired or leased by the Group. The useful lives of land use rights are assessed as either finite or indefinite. Accordingly, land use rights with finite lives representing the land lease are amortized over the term of lease while the land use rights with indefinite useful lives are not amortized.

The advance payment for land rental, of which the land lease contracts have effectiveness prior to 2003 and land use right certificate being issued, are recorded as intangible asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45").

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.6 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 50 years
Machinery and equipment	3 - 20 years
Means of transportation	6 - 20 years
Office equipment	3 - 10 years
Brand name	10 - 20 years
Land use rights	10 - 46 years
Computer software	3 - 20 years
Customer relationship	16 - 20 years
Land lease advantage	8 - 32 years

3.7 Investment properties

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation and/or amortization.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

Depreciation and amortization of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	16 years
--------------------------	----------

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party or ending of construction or development. Transfers are made from investment properties when, and only when, there is change in use, evidenced by commencement of owner-occupation or commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property for subsequent accounting at the date of change in use.

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.9 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Corporation incurs in connection with the borrowing of the fund and are recorded as expense during the period in which they are incurred except to the extent that they are capitalized as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalized as part of the cost of the respective asset.

3.10 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Output-based rent expense

Output-based rent expenses arising from the prepaid amount for subscriber over the commercial floor area for the entire lease period up to 31 January 2046, which is determined from the beginning based on the terms of the relevant contracts with another party.

Prepaid land rental

Prepaid land rental represents the unamortized balances of advanced payments made in accordance with lease contract for a period from 30 to 45 years. Such prepaid rental is recognized as a long-term prepaid expense for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period according to Circular 45.

3.11 *Business combination and goodwill*

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill is initially measured at cost being the excess of the cost of the business combination over the Group's share in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognized directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less accumulated amortization. Amortization of goodwill is calculated on a straight-line basis over ten (10) years during which the source embodying economic benefits are recovered by the Group. The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the consolidated income statement.

3.12 *Investments*

Investments in associates

The Group's investment in its associates is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence and which is neither a subsidiary nor a joint venture. The Group generally deems they have significant influence if they have at least 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortized and subject to annual review for impairment. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the associate.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 *Investments* (continued)

Investments in associates (continued)

The share of post-acquisition profit (loss) of the associates is presented on the face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognized in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend or profit sharing received or receivable from associates reduce the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Investments in jointly controlled entities

The Group's investment in jointly controlled entity is accounted for using the equity method of accounting. Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post joint venture changes in the Group's share of net assets of the jointly controlled entity. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the jointly controlled entity.

The share of profit (loss) of the post-acquisition /post-establishment results of operation of the jointly controlled entities is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition/post-establishment movements in reserves is recognized in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend or profit sharing received or receivable from jointly controlled entity reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the jointly controlled entities are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Held-for-trading securities and investment in another entity

Held-for-trading securities and investment in another entity are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded into finance expense account in the consolidated income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognized as expense in the consolidated financial statements and deducted against the value of such investments.

3.13 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.14 *Accrual for severance pay*

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for employees who have been worked for more than 12 months at Corporation. The accrued amount is calculated at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service qualified for severance pay in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is adjusted at the end of each reporting period following the average monthly salary of the last 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contracts following Article 46 of the Labor Code.

3.15 *Provision*

Provisions are recognized when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

3.16 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the balance sheet date which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences are taken to the consolidated income statement.

3.17 *Bonds issued*

Straight bonds

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceed from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortized on a straight-line basis over the term of the bond.

3.18 *Share capital*

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 *Share capital* (continued)

Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired by the Group (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the Group's own equity instruments.

3.19 *Earnings per share*

Basic earnings per share is computed by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the potential dilutive ordinary shares into ordinary shares.

3.20 *Segment information*

A segment is a component determined separately by the Group which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

3.21 *Appropriation of net profit*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the shareholders' meeting, and after making appropriation to the reserve funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from its net profit after tax as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting:

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operations or in-depth investments.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

Dividends

Dividends proposed by the Board of Directors are classified as a separate allocation of undistributed earnings within the equity section of the consolidated balance sheet, until they have been approved by the shareholders at the Annual General Meeting and the authority. Then, they are recognized as a liability in the consolidated balance sheet.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.22 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion.

Interest income

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividend and profit distribution income

Dividend and profit distribution income are recognized when Company is entitled to receive dividends or when the Company are entitled to receive profits from its capital contributions.

3.23 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case it is also dealt with in the equity account.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purpose.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporary differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.23 *Taxation* (continued)

Deferred tax (continued)

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized, except:

- ▶ where deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporary differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that the temporary difference will reverse in the foreseeable future and taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilized.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of deferred tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case it is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity or when the Group intends to either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future year in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.24 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

4. SIGNIFICANT EVENTS

4.1 Acquisition of Hung Vuong Corporation (“Hung Vuong”)

On 27 August 2024, the Group acquired 75.39% of the share capital of Hung Vuong, equivalent to 18,199,534 shares, with a purchase price of VND 1,129,000,000,000 according to transfer contracts No. 01-NA/2024/HV-KDC dated 22 July 2024, No. 01-YE/2024/HV-KDC dated 22 July 2024, 01-HA/2024/HV-KDC dated 3 August 2024, 01-QA/2024/HV-KDC dated 26 August 2024 and Board of Directors (“BOD”) Resolution No.KDC08/2024/NQ-HĐQT dated 18 July 2024. Accordingly, Hung Vuong became a subsidiary of the Group at this date. Hung Vuong is a joint stock company established pursuant to the BRC No. 0303622391 which was initially issued by the DPI of Ho Chi Minh City on 24 December 2004 and as amended.

The fair value of the identifiable assets and liabilities of Hung Vuong as at the date of acquisition were:

	<i>Fair value recognized on acquisition</i>
	VND
Assets	
Investment property	1,056,000,000,000
Other long-term assets	118,188,685,898
Cash and cash equivalents	68,279,980,676
Investment in an associate (Note 15.2)	66,173,407,403
Short-term trade receivables	7,142,229,037
Other current assets	2,229,914,085
Property, plant and equipment	1,640,793,569
Other short-term receivables	902,126,301
Short-term advance to suppliers	342,425,900
	<u>1,320,899,562,869</u>
Liabilities	
Non-current liabilities	131,751,654,161
Deferred tax liabilities	129,020,531,411
Trade payables	75,166,290,099
	<u>335,938,475,671</u>
Total net assets	<u>984,961,087,198</u>
Total net assets acquired, 75.39%	<u>742,537,422,878</u>
Goodwill arising on acquisition (Note 5)	387,813,611,378
Consideration	<u>1,130,351,034,256</u>

The fair value assessment of Hung Vuong's net assets has been completed on 30 September 2024 and reflects a consolidated value at the acquisition date of VND 984,961,087,198, an increase of VND 516,082,125,646 compared to the book value of Hung Vuong. This difference is attributed to the increase in the fair value of investment properties amounting to VND 645,102,657,057. Consequently, the deferred tax liability has increased by VND 129,020,531,411.

From the date of acquisition, Hung Vuong has contributed revenue and net profit before tax to the revenue and net profit before tax of the Group for the year ended 31 December 2024 by VND 84,407,630,619 and VND 37,017,421,594, respectively.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

4. SIGNIFICANT EVENTS (continued)

4.2 Acquisition of Tho Phat International Joint Stock Company ("Tho Phat") in 2023

On 22 August 2023, the Group completed the purchase of 29,835,000 shares, equivalent to 51% of Tho Phat's share capital, with a purchase price of VND 807,500,000,000 according to transfer contract No. 01/2023/HDCN/VDAM-KDC dated 21 August 2023 and No. 02/2023/HDCN/VDAM-KDC dated 22 August 2023 and BOD Resolution No. KDC07/2023/NQ-HĐQT dated 19 April 2023. Accordingly, Tho Phat became a subsidiary of the Group at this date. The fair values of the identifiable assets and liabilities of Tho Phat as at the date of the business combination is presented as follows:

	<i>Fair value recognized on acquisition</i>
	VND
Assets	
Cash and cash equivalents	81,003,803,319
Short-term trade receivables	89,101,845,197
Short-term advance to suppliers	211,802,240
Inventories	28,336,448,235
Other short-term receivables	101,443,722,385
Other current assets	1,540,437,253
Property, plant and equipment	469,421,773,171
Intangible fixed assets	173,615,000,000
Other long-term assets	93,713,508,406
	<u>1,038,388,340,206</u>
Liabilities	
Trade payables	248,151,745,569
Non-current liabilities	6,516,223,320
Deferred tax liabilities	37,265,966,229
	<u>291,933,935,118</u>
Total net assets	<u>746,454,405,088</u>
Total net assets acquired, 51%	<u>380,691,746,595</u>
Goodwill arising on acquisition (<i>Note 5</i>)	<u>439,044,413,405</u>
Consideration	<u>819,736,160,000</u>

The recognition of net assets in the consolidated financial statements for the year end 31 December 2023, was based on a provisional valuation of fair values. The Group has engaged an independent valuation firm to determine the value of the land lease rights, customer relationships, and the brand held by Tho Phat but the Group has not yet received the results of this valuation as of the date the Board of Directors approved the issuance of the consolidated financial statements for the year end 31 December 2023.

The fair value assessment of Tho Phat's net assets has been completed on 3 December 2024 and reflects a fair value at the acquisition date of VND 1,038,388,340,206, an increase of VND 186,329,831,143 compared to the provisional value. This difference primarily includes the increase in the value of intangible fixed assets and comprises the advantages of land lease rights amounting to VND 12,714,831,143, customer relationships amounting to VND 72,000,000,000, and the brand amounting to VND 101,615,000,000. Consequently, the deferred tax liability has increased by VND 37,265,966,229, and the non-controlling interest has increased by VND 73,041,293,808. The value of goodwill has also decreased by VND 76,022,571,106 (*Note 5*), resulting in the recognition of goodwill determined at the acquisition date as VND 439,044,413,405. The information in the consolidated financial statements for 2023 has been restated, and the impact of the acquisition date as of 31 December 2023.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

5. GOODWILL

Goodwill is amortized on a straight line basis over ten (10) years from acquisition date. Details were as follows:

VND

Cost

Beginning balance	
<i>As previously reported</i>	822,788,675,953
<i>Impact of restatements (Note 4.2)</i>	(76,022,571,106)
As restated - Note 34	746,766,104,847
Acquisition of a subsidiary (Note 4.1)	387,813,611,378
Ending balance	<u>1,134,579,716,225</u>

Accumulated amortization

Beginning balance	
<i>As previously reported</i>	211,959,262,848
<i>Impact of restatements (Note 4.2)</i>	(2,534,085,704)
As restated - Note 34	209,425,177,144
Amortization for the year	87,530,354,373
Ending balance	<u>296,955,531,517</u>

Net carrying amount

Beginning balance (<i>as restated - Note 34</i>)	<u>537,340,927,703</u>
Ending balance	<u>837,624,184,708</u>

6. CASH AND CASH EQUIVALENTS

VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	609,082,258	866,527,030
Cash in banks	1,000,783,098,338	1,251,951,949,535
Cash equivalents	351,281,258,383	932,203,767,426
TOTAL	<u>1,352,673,438,979</u>	<u>2,185,022,243,991</u>

Cash equivalents represented term deposits at the commercial banks with the original maturity of less than three (3) months and earned the interest at the rates ranging from 2.3% to 4.7% per annum.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

7. CURRENT ACCOUNTS RECEIVABLE

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term trade receivables	393,435,831,419	378,744,521,321
<i>In which:</i>		
- Due from related parties (Note 32)	7,425,138,538	9,472,063,742
- Saigon Union Of Trading Co-Operation	45,796,771,585	21,953,108,620
- EB Services Company Limited	45,642,328,389	27,806,665,807
- Due from other third parties	294,571,592,907	319,512,683,152
Short-term advances to suppliers	223,026,187,764	269,432,984,408
<i>In which:</i>		
- Home & Land Communication Company Limited	116,352,734,726	61,714,876,222
- Long An Industrial Park JSC	79,685,938,543	42,266,294,181
- Due from other third parties	26,987,514,495	165,451,814,005
Short-term loan receivables (i)	1,740,000,000,000	740,000,000,000
<i>In which:</i>		
- Due from related parties (Note 32)	-	150,000,000,000
- TVH Investment-Trading Joint Stock Company	810,000,000,000	-
- Chau A Chau Invest Company Limited	415,000,000,000	-
- ATO Investment Joint Stock Company	255,000,000,000	330,000,000,000
- Nhat Vinh Food Company Limited	260,000,000,000	260,000,000,000
Other short-term receivables	1,004,333,192,761	1,577,189,932,891
<i>In which:</i>		
- Advance for investments (ii)	878,703,465,173	1,443,307,000,000
- Interest receivable	72,204,699,678	57,202,875,661
- Others	53,425,027,910	76,680,057,230
<i>In which:</i>		
Due from related parties (Note 32)	5,682,950,123	16,362,424,649
Due from third parties	998,650,242,638	1,560,827,508,242
Provision for doubtful short-term receivables	(9,498,926,573)	(7,943,592,244)
NET	<u>3,351,296,285,371</u>	<u>2,957,423,846,376</u>

(i) This amount represented secured loan receivables with mature from 3 to 6 months and earn interest at applicable market rate from 5.5% to 6.5% per annum.

(ii) This ending balance represented the advances made to Chau A Chau Invest Company Limited for the acquisition of the targeted shares.

Details of movement of provision for doubtful short-term receivables:

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Beginning balance	7,943,592,244	839,058,965
Add: Provision made during the year	1,555,334,329	7,104,533,279
Ending balance	<u>9,498,926,573</u>	<u>7,943,592,244</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

8. INVENTORIES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Work in process	405,933,551,030	266,868,593,666
Raw materials	401,030,643,042	497,139,840,800
Finished goods	216,660,279,545	236,484,957,974
Merchandise goods	185,790,829,586	29,130,650,360
Goods in transit	51,148,536,494	29,454,991,731
Tools and supplies	15,548,710,664	18,072,246,827
TOTAL	1,276,112,550,361	1,077,151,281,358
Provision for obsolete inventories	(1,672,327,406)	(4,871,200,830)
NET	1,274,440,222,955	1,072,280,080,528

9. PREPAID EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance (as restated - Note 34)</i>
Short-term	24,795,512,453	16,314,483,828
Store renovation expenses	6,376,380,514	-
Tools and equipment	6,132,419,921	5,275,055,827
Rental fees	4,990,329,913	2,371,165,862
Insurance fees	2,608,768,216	2,671,911,230
Maintenance expenses	1,550,379,611	1,364,855,321
Others	3,137,234,278	4,631,495,588
Long-term	288,442,630,745	111,418,625,055
Output-based rent expenses (*)	102,856,460,038	-
Tools and equipment	89,067,989,672	19,774,286,099
Prepaid land rental	83,353,861,764	85,267,247,747
Others	13,164,319,271	6,377,091,209
TOTAL	313,238,143,198	127,733,108,883

(*) According to the contracts and appendices of the Construction - Product Consumption of the Hung Vuong Trade Center project ("Hung Vuong Plaza") between the Company and its counterparty, the Company has prepaid the output-based rent expenses for the counterparty's portion of the commercial floor area for the entire lease period is determined from the contract date (Note 3.10). Accordingly, the Company has established rights and obligations related to operations throughout the operating period of Hung Vuong Plaza.

10. LONG-TERM RECEIVABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Long-term advance to a supplier		
Advance for office rental to Hoang Trieu Co., Ltd.	8,479,145,830	9,661,149,878
Other long-term receivables		
Interest receivables	11,122,718,237	4,945,305,683
Long-term deposits	1,620,337,680	6,942,086,196
TOTAL	21,222,201,747	21,548,541,757

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

Cost	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	VND
					Total
Beginning balance	943,408,237,217	1,037,066,499,206	113,578,517,420	81,627,985,837	2,175,681,239,680
New purchased	223,000,000	23,791,701,826	5,771,544,296	7,642,257,003	37,428,503,125
Increase due to acquisition of a subsidiary	-	19,935,825,651	-	295,245,500	20,231,071,151
Transfer from construction in progress	2,323,589,470	4,307,427,470	-	-	6,631,016,940
Other decreases	(231,040,000)	-	-	-	(231,040,000)
Disposal during the year	-	(3,871,130,300)	(12,621,240,593)	(479,941,680)	(16,972,312,573)
Reclassification	(39,474,027,675)	55,587,113,785	(620,000,000)	(15,493,086,110)	-
Ending balance	906,249,759,012	1,136,817,437,638	106,108,821,123	73,592,460,550	2,222,768,478,323
<i>In which:</i>					
Fully depreciated	200,937,128,102	471,630,512,460	33,720,914,798	26,367,424,752	732,655,980,112
Accumulated depreciation					
Beginning balance	332,834,079,407	747,499,792,752	65,517,985,127	35,136,121,796	1,180,987,979,082
Depreciation for the year	41,357,894,805	36,355,565,947	8,711,685,674	6,920,319,076	93,345,465,502
Increase due to acquisition of a subsidiary	-	18,583,146,204	-	96,686,933	18,679,833,137
Other decreases	(11,551,998)	-	-	-	(11,551,998)
Disposal during the year	-	(3,871,130,300)	(9,572,974,060)	(479,941,680)	(13,924,046,040)
Reclassification	1,907,261,153	(3,859,280,429)	209,162,729	1,742,856,547	-
Ending balance	376,087,683,367	794,708,094,174	64,865,859,470	43,416,042,672	1,279,077,679,683
Net carrying amount					
Beginning balance	610,574,157,810	289,566,706,454	48,060,532,293	46,491,864,041	994,693,260,598
Ending balance	530,162,075,645	342,109,343,464	41,242,961,653	30,176,417,878	943,690,798,640

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

12. INTANGIBLE ASSETS

Cost	Brand name	Land use rights	Computer software	Land lease advantage	Customer relationship	Total	VND
Beginning balance)							
As previously reported	501,365,085,759	833,705,110,032	67,213,623,943	462,765,852,930	422,978,534,057	2,288,028,206,721	
Impact of restatements (Note 4.2)	101,615,000,000	-	-	-	72,000,000,000	173,615,000,000	
As restated - Note 34	602,980,085,759	833,705,110,032	67,213,623,943	462,765,852,930	494,978,534,057	2,461,643,206,721	
Increase due to acquisition of a subsidiary	-	-	473,431,521	-	-	473,431,521	
Ending balance	602,980,085,759	833,705,110,032	67,687,055,464	462,765,852,930	494,978,534,057	2,462,116,638,242	
In which:							
Fully amortized	-	3,409,939,531	32,899,072,858	-	-	36,309,012,389	
Accumulated amortization							
Beginning balance							
As previously reported	174,839,101,207	193,371,084,796	50,174,276,435	138,134,801,133	144,021,972,478	700,541,236,049	
Impact of restatements (Note 4.2)	1,693,583,333	-	-	-	1,200,000,000	2,893,583,333	
As restated - Note 34	176,532,684,540	193,371,084,796	50,174,276,435	138,134,801,133	145,221,972,478	703,434,819,382	
Amortization for the year	30,149,004,288	28,639,955,784	3,763,571,518	21,993,243,158	24,748,926,703	109,294,701,451	
Increase due to acquisition of a subsidiary	-	-	372,320,410	-	-	372,320,410	
Ending balance	206,681,688,828	222,011,040,580	54,310,168,363	160,128,044,291	169,970,899,181	813,101,841,243	
Net carrying amount							
Beginning balance (as restated - Note 34)	426,447,401,219	640,334,025,236	17,039,347,508	324,631,051,797	349,756,561,579	1,758,208,387,339	
Ending balance	396,298,396,931	611,694,069,452	13,376,887,101	302,637,808,639	325,007,634,876	1,649,014,796,999	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

13. INVESTMENT PROPERTIES

	VND
	<i>Buildings and structures</i>
Cost	
Beginning balance	11,797,057,729
Increase due to acquisition of a subsidiary (<i>Note 4.1</i>)	<u>1,312,416,756,751</u>
Ending balance	<u>1,324,213,814,480</u>
<i>In which:</i>	
Fully depreciated	84,672,839,164
Accumulated depreciation	
Beginning balance	7,580,897,679
Increase due to acquisition of a subsidiary (<i>Note 4.1</i>)	256,416,756,751
Depreciation for the year	<u>16,827,395,235</u>
Ending balance	<u>280,825,049,665</u>
Net carrying amount	
Beginning balance	<u>4,216,160,050</u>
Ending balance	<u>1,043,388,764,815</u>

The fair value of investment properties had not yet been formally assessed and determined as at 31 December 2024. However, the management's assessment is that the fair value of these investment properties are higher than their carrying value at balance sheet date.

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Office construction costs	56,171,542,443	-
Installation and renovation of machinery	6,196,268,301	4,196,600,170
Others	<u>2,648,046,669</u>	<u>705,016,360</u>
TOTAL	<u>65,015,857,413</u>	<u>4,901,616,530</u>

15. INVESTMENTS

15.1 Held-to-maturity investments

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<i>Number</i>	<i>Amount</i>	<i>Number</i>	<i>Amount</i>
		VND		VND
Short-term		173,700,000,000		618,377,661,697
Bond Certificate of Rong Viet Securities JSC	173,700	173,700,000,000	583,700	583,700,000,000
Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank		-		34,677,661,697
Long-term		94,777,452,000		101,147,452,000
Bangkok Bank Public Company Limited		94,777,452,000		94,777,452,000
Bond Certificates of Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV")		-		6,370,000,000
TOTAL		<u>268,477,452,000</u>		<u>719,525,113,697</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

15. INVESTMENTS (continued)

15.2 Investments in associates and jointly controlled entities

Name of associates and jointly controlled entities	Ending balance		Beginning balance		
	Interest %	Carrying value VND	Fair value VND	Provision VND	Fair value VND
KDF	49.00	1,079,793,213,785	-	-	945,613,509,776
Lavenue (*)	50.00	1,069,509,263,273	753,660,362,154	753,660,362,154	315,848,901,119
LG Vina	40.00	606,523,822,727	-	-	585,227,826,992
Dabaco Food	50.00	88,839,189,392	-	-	94,860,862,052
Tafoco	27.53	67,071,530,463	-	-	-
TOTAL		2,911,737,019,640	753,660,362,154	753,660,362,154	1,941,551,099,939

(*) Lavenue is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the BRC No. 0310306044 issued by the DPI of Ho Chi Minh City on 10 September 2010. Its principal activities are to operate in the real estate industry. Lavenue's registered head office is located at No. 12 Le Thanh Ton, District 1, Ho Chi Minh City. Lavenue is the owner of Lavenue Crown Project ("Project") located at No 8 - 12 Le Duan Street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Since 2018, the implementation of the Project has been under inspection by the relevant authorities.

The People's Court of Ho Chi Minh City issued the court's first-instance judgment No.400/2020/HS-ST on 20 September 2020 and the High People's Court of Ho Chi Minh City issued the court's appellate judgment No.452/2021/HSPT on 2 December 2021 in term of the violation in managing decision, using State's assets causing losses relating to the Project.

As at 31 December 2024, the Company's Board of Directors made a provision for the investment based on the recoverable value of this investment.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

15. INVESTMENTS (continued)

15.2 Investments in associates and jointly controlled entities (continued)

Details of the carrying values of these investments in associates and jointly controlled entities as at 31 December 2024 were as follows:

	Lavenue	KDF	LG Vina	Dabaco Food	Tafoco (Note 4.1)	Total	VND
Cost of investment							
Beginning balances	1,087,500,000,000	872,765,024,433	548,458,021,068	116,000,000,000	-	2,624,723,045,501	
Increase in year	-	-	-	-	66,173,407,403	66,173,407,403	
Ending balances	1,087,500,000,000	872,765,024,433	548,458,021,068	116,000,000,000	66,173,407,403	2,690,896,452,904	
Accumulated share in post-acquisition profit (loss) of the associates and jointly controlled entities							
Beginning balance	(771,651,098,881)	72,848,485,343	36,769,805,924	(21,139,137,948)	-	(683,171,945,562)	
Share in post-acquisition profit (loss) for the year	-	134,179,704,009	21,295,995,735	(6,021,672,660)	898,123,060	150,352,150,144	
Ending balance	(771,651,098,881)	207,028,189,352	58,065,801,659	(27,160,810,608)	898,123,060	(532,819,795,418)	
Carrying amount							
Beginning balance	315,848,901,119	945,613,509,776	585,227,826,992	94,860,862,052	-	1,941,551,099,939	
Ending balance	315,848,901,119	1,079,793,213,785	606,523,822,727	88,839,189,392	67,071,530,463	2,158,076,657,486	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

16. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Due to related parties (Note 32)	349,853,496	70,170,083,252
Due to third parties	691,203,549,085	356,023,790,622
- Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	270,958,542,643	98,507,957,367
- Others	<u>420,245,006,442</u>	<u>257,515,833,255</u>
TOTAL	<u>691,553,402,581</u>	<u>426,193,873,874</u>

17. SHORT-TERM ADVANCE FROM CUSTOMERS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Due to third parties	<u>42,864,712,255</u>	<u>87,223,572,571</u>

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Marketing and sales incentive expenses	180,368,337,118	120,423,641,791
Land rental expense	39,144,168,448	-
Interest expense	38,273,256,232	35,997,859,778
Trade discount	34,430,284,813	56,204,797,615
Transportation fee	33,240,500,283	16,728,992,017
13 th month salary and bonus	31,688,984,517	43,746,659,268
Others	<u>12,346,069,124</u>	<u>14,729,956,196</u>
TOTAL	<u>369,491,600,535</u>	<u>287,831,906,665</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

19. TAX AND OTHER (RECEIVABLES) PAYABLES FROM THE STATE

	Beginning balance	Increase	Decrease	Increase due to acquisition of a subsidiary	VND Ending balance
Value-added tax	(74,921,570,019)	410,310,269,941	(433,012,161,018)	-	(97,623,461,096)
Corporate income tax	35,386,865,152	69,586,806,709	(94,994,256,001)	13,701,886,560	23,681,302,420
Personal income tax	8,734,549,979	68,796,505,512	(67,995,341,624)	86,002,394	9,621,716,261
Other taxes	3,505,561,666	11,680,086,080	(14,262,312,156)	-	923,335,590
TOTAL	(27,294,593,222)	560,373,668,242	(610,264,070,799)	13,787,888,954	(63,397,106,825)
<i>In which:</i>					
Tax overpaid	(32,312,934,530)				(19,228,041,967)
Value-added tax deductible	(82,004,968,587)				(102,721,121,187)
Tax payables	87,023,309,895				58,552,056,329

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

20. OTHER PAYABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term	77,989,074,765	377,686,964,668
Board of Directors' allowance	47,680,000,000	35,760,000,000
Payables for equitization	12,716,244,592	13,024,471,472
Dividends payable	5,899,812,070	272,818,507,600
Others	11,693,018,103	56,083,985,596
Long-term	52,349,526,642	2,789,924,640
Deposits received	52,349,526,642	2,789,924,640
TOTAL	130,338,601,407	380,476,889,308
<i>In which:</i>		
<i>Payables to related parties (Note 32)</i>	51,618,979,676	39,698,979,676
<i>Others</i>	78,719,621,731	340,777,909,632

21. LOANS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term loans	3,188,120,075,305	2,826,214,499,530
Loans from banks (Note 21.1)	2,888,347,461,388	2,575,153,914,998
Current portion of domestic straight bonds (Note 21.2)	250,000,000,000	250,000,000,000
Current portion of long-term loan (Note 21.3)	49,772,613,917	1,060,584,532
Long-term loans	872,796,180,110	501,058,615,167
Long-term loan from another parties (Note 21.3)	625,344,180,125	6,154,615,178
Domestic straight bonds (Note 21.2)	247,451,999,985	494,903,999,989
TOTAL	4,060,916,255,415	3,327,273,114,697

Movements of loans are as follows:

			VND
	<i>Short-term loans</i>	<i>Long-term loans</i>	<i>Total</i>
Beginning balance	2,826,214,499,530	501,058,615,167	3,327,273,114,697
Drawdown of borrowings	9,525,660,288,450	1,000,000,040,000	10,525,660,328,450
Current portion of long-term loans	251,102,613,917	(251,102,613,917)	-
Increase due to acquisition of a subsidiary	78,667,994,500	-	78,667,994,500
Foreign exchange difference	-	292,138,864	292,138,864
Allocation of bond issuance expenses	-	2,547,999,996	2,547,999,996
Repayment of borrowings	(9,493,525,321,092)	(380,000,000,000)	(9,873,525,321,092)
Ending balance	3,188,120,075,305	872,796,180,110	4,060,916,255,415

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

21. LOANS (continued)

21.1 Short-term loans from banks

Short-term unsecured loans from commercial banks are to finance for working capital requirements. Details are as follows:

Bank	Ending balance VND	Interest rate % p.a.	Maturity date
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ("VCB") - Ho Chi Minh City Branch			
Loan 1	526,414,905,871	3.4 - 3.5	From 19 February 2025 to 31 March 2025
Loan 2	470,938,810,838	3.8 - 4.3	From 10 March 2025 to 20 May 2025
Loan 3	31,048,538,245	3.9 - 4.1	From 27 January 2025 to 27 March 2025
Military Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch			
Loan 1	538,829,093,985	4.4 - 4.73	From 10 January 2025 to 27 March 2025
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade			
Loan 1	345,234,063,109	3.2 - 3.6	From 14 June 2025 to 26 July 2025
Loan 2	220,257,850,417	3.5	From 25 February 2025 to 6 April 2025
Bank for Investment and Development of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch			
Loan 1	237,694,734,896	4.1	From 7 January 2025 to 14 March 2025
Loan 2	159,090,147,620	3.6 - 3.7	From 22 February 2025 to 10 March 2025
Loan 3	18,949,290,207	3.9	5 March 2025
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank			
Loan 1	225,722,928,260	4.75 - 4.8	From 11 February 2025 to 15 February 2025
Malayan Banking Berhad			
Loan 1	73,675,917,446	4.1 - 4.3	From 27 February 2025 to 4 April 2025
Shinhan Vietnam Bank Limited			
Loan 1	40,491,180,494	3.5	24 March 2025
TOTAL	2,888,347,461,388		

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

21. LOANS (continued)

21.2 Domestic straight bonds

Details of these bonds as at 31 December 2024 are as follows:

<i>Arrangement organization</i>	<i>Date of issuance</i>	<i>Amount VND</i>
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank ("VIB")	4 January 2021	350,000,000,000
Shinhan Bank Vietnam Limited ("Shinhan")	4 January 2021	150,000,000,000
Unallocated bond issuance expenses		(2,548,000,015)
TOTAL		<u>497,451,999,985</u>
<i>In which</i>		
<i>Long-term bonds</i>		247,451,999,985
<i>Current portion long-term bond</i>		250,000,000,000

On 4 January 2021 the Group issued bonds at total value of VND 1,000 billion (the par value per bond is VND 1 billion) which was bought by VIB. These bonds will be repaid after five (5) years from the date of issuance plus an interest rate of 8% per annum for the second six-month period, and for subsequent six-month periods the interest rate is the average interest rate of individual saving deposit in VND with the term of twelve (12) months announced by four (4) banks: VCB, VTB, BIDV and VIB plus margin of 2.75% per annum.

On 26 May 2022, the Group appointed VIB as the Payment Agent and the Agent of managing collateral for the above 1,000 issued bonds of the Company. On 28 May 2022, VIB sold 300 bonds issued by the Group with a total value of VND 300 billion to Shinhan through a bond purchase agreement. The Group has the obligation to repurchase these bonds before maturity date from date of issuance as follows:

- minimum 25% of the issued bond value on the date-end of twenty-four (24)-month period from the issuance date;
- minimum 25% of the issued bond value on the date-end of thirty-six (36)-month period from the issuance date;
- minimum 25% of the issued bond value on the date-end of forty-eight (48)-month period from the issuance date; and
- the remaining value of issued bond value on the date-end of sixty (60)-month period from the issuance date.

The proceeds from the bonds were used for the purpose of supplementing the Group's capital for business and production activities. As at 31 December 2024, the bonds are secured by 92,118,000 shares of Vocarimex and 17,000,000 shares of Tuong An – the Group's subsidiaries (Note 1).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

21. LOANS (continued)

21.3 Long-term loans from other parties

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Youth Future Investment-Trading JSC (i)	620,000,040,000	-
Chau A Chau Invest Company Limited (ii)	32,000,000,000	-
Ms. Ta Thien Nga (iii)	16,670,000,000	-
Industrial Urban Development Joint Stock Company No. 2 (iv)	<u>6,446,754,042</u>	<u>7,215,199,710</u>
TOTAL	<u>675,116,794,042</u>	<u>7,215,199,710</u>
<i>In which:</i>		
Long-term loans	625,344,180,125	6,154,615,178
Current portion of long-term loans	49,772,613,917	1,060,584,532

- (i) This is an unsecured loan from Youth Future Investment-Trading JSC under loan agreement No. 012024/HĐV/KDC-TLT dated 1 August 2024 with a loan term of 24 months from the date of first disbursement and bear interest rate of 5.2% per annum, which is intended to sponsor for working capital.
- (ii) This is an unsecured loan from Chau A Chau Invest Company Limited under loan agreement No. 022023/HDV/CAC-HV dated 5 October 2023 with a loan term of 24 months from the date of first disbursement and bear interest rate of 9% per annum, which is intended to sponsor for working capital.
- (iii) These are unsecured loans from Ms. Ta Thien Nga under loan agreements No. 03/2023/TTN-HV and No. 04/2023/TTN-HV dated 20 October 2023 with a loan term of 24 months from the date of first disbursement and bear interest rate of 9% per annum, which are intended to sponsor for working capital .
- (iv) This is a non-interest bearing and unsecured borrowing from Industrial Urban Development Joint Stock Company No. 2 in relation to a land lease for manufacturing plant located at Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Trach District, Dong Nai Province according to Contract No. 115/1988/HDTD dated 12 May 1988.

22. BONUS AND WELFARE FUNDS

	VND	
	Current year	Previous year
Beginning balance	104,293,682,843	146,342,235,166
Increase due to acquisition of a subsidiary	14,625,371	-
Disposal of a subsidiary	-	(12,582,730,258)
Transfer from undistributed earnings	25,589,448,909	30,459,983,668
Utilization of fund	<u>(3,285,234,244)</u>	<u>(59,925,805,733)</u>
Ending balance	<u>126,612,522,879</u>	<u>104,293,682,843</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

23. OWNERS' EQUITY

23.1 Increase and decrease in owners' equity

	Issued share capital	Share premium	Other owners' capital	Treasury shares	Investment and development fund	Other funds belonging to owners' equity	Undistributed earnings (as restated - Note 34)	Total	VND
Previous year:									
Beginning balance	2,797,413,560,000	3,107,169,658,330	104,000,000,000	(865,273,143,268)	74,811,345,990	15,909,752,661	1,619,449,221,639	6,853,480,395,352	
Net profit for the year	-	-	-	-	-	-	143,303,681,956	143,303,681,956	
Issuance of shares under the Employee Stock Option Plan	100,649,600,000	50,324,800,000	-	-	-	-	-	150,974,400,000	
Disposal of subsidiary	-	2,294,200	(104,000,000,000)	-	(4,952,350,000)	226,200,180	304,767,942,402	196,044,086,782	
Equity transaction with non- controlling interest	-	-	-	-	-	-	(239,941,306,532)	(239,941,306,532)	
Dividends declared	-	-	-	-	-	-	(267,288,970,000)	(267,288,970,000)	
Transferred to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	-	(26,863,832,566)	(26,863,832,566)	
Board of Directors' and Board of Supervision's allowance	-	-	-	-	-	-	(15,211,407,523)	(15,211,407,523)	
Ending balance	2,898,063,160,000	3,157,496,752,530	-	(865,273,143,268)	69,858,995,990	16,135,952,841	1,518,215,329,376	6,794,497,047,469	
Current year:									
Beginning balance	2,898,063,160,000	3,157,496,752,530	-	(865,273,143,268)	69,858,995,990	16,135,952,841	1,518,215,329,376	6,794,497,047,469	
Net profit for the year	-	-	-	-	-	-	37,310,662,846	37,310,662,846	
Re-issuance of treasury shares (*)	-	(865,243,233,268)	-	865,273,143,268	-	-	(173,883,789,600)	(173,883,789,600)	29,910,000
Dividends declared (**)	-	-	-	-	-	-	(859,107,780)	(859,107,780)	
Equity transaction with non- controlling interest	-	-	-	-	-	-	(22,359,053,628)	(22,359,053,628)	
Transferred to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	-	(12,869,035,200)	(12,869,035,200)	
Board of Directors' and Board of Supervision's allowance	-	-	-	-	-	-	1,345,555,006,014	1,345,555,006,014	6,621,866,634,107
Ending balance	2,898,063,160,000	2,292,253,519,262	-	-	69,858,995,990	16,135,952,841	1,345,555,006,014	6,621,866,634,107	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

23. OWNERS' EQUITY (continued)

23.1 Increase and decrease in owners' equity (continued)

(*) According to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders dated 19 June 2024, Board of Directors ("BOD") Resolution No. KDC01/2024/NQ-HDQT dated 2 April 2024 and BOD Resolution No. KDC03/2024/NQ-HDQT dated 3 May 2024, the Company's shareholders approved the re-issuance 22,517,364 treasury shares for existing shareholders from the Company's share premium. On 28 May 2024, the Group received an Official letter No. 3319/UBCK-QLCB issued by the State Securities Commission, approved the report on the use of above treasury shares.

(**) According to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders dated 19 June 2024 and the BOD Resolution No. KDC10/2024/NQ-HDQT dated 1 October 2024, the Company's shareholders approved the payment of dividend 2023 by cash at 6% of the share's par value with amount of VND 173,883,789,600.

23.2 Shares

	<i>Ending balance</i>	<i>Share Beginning balance</i>
Ordinary shares authorized to be issued	289,806,316	289,806,316
Ordinary shares issued and fully paid	289,806,316	289,806,316
Treasury shares held by the Group	-	(22,517,346)
<i>In which: held by the Group</i>	-	(22,517,346)
Ordinary outstanding shares	289,806,316	267,288,970

23.3 Dividends

	<i>Current year</i>	<i>VND Previous year</i>
Dividends declared to shareholders of the parent company during the year	173,883,789,600	267,288,970,000
Dividends paid to shareholders of the parent company	440,951,905,530	20,082,050

23.4 Earnings per share

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

	<i>Current year</i>	<i>Previous year (As restated - Note 34)</i>
Net profit attributable to the Company's shareholders (VND)	37,310,662,846	143,303,681,956
Less bonus and welfare fund (*)	-	(13,500,000,000)
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders for basic earnings	37,310,662,846	129,803,681,956
Weighted average number of ordinary shares	269,192,134	258,468,305
Basic earnings per share (Par value: VND 10,000 per share)	139	502
Diluted earnings per share (Par value: VND 10,000 per share)	139	502

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

23. OWNERS' EQUITY (continued)

23.4 Earnings per share (continued)

(*) Net profit used to compute earnings per share for the year ended 31 December 2023 was restated following the actual allocation to bonus and welfare funds from 2023 retained earnings as approved in the Annual General Meeting's Resolution dated 19 June 2024.

There have been no other transactions involving ordinary shares or potential ordinary shares between the reporting date and the date of completion of these consolidated financial statements.

23.5 Non-controlling interests

	VND	
	Current year	Previous year
Beginning balance		
<i>As previously reported</i>	319,544,871,698	199,247,231,442
<i>Impact of restatements - Note 34</i>	73,041,293,808	-
As restated - Note 34	392,586,165,506	199,247,231,442
Net profit (loss) for the year	29,566,381,370	(7,997,426,364)
Capital contribution of non-controlling interest in a subsidiary	-	960,000,000,000
Capital transfer to non-controlling interest	-	(514,212,010,429)
Disposal of a subsidiary	-	(454,414,372,618)
Acquisition of non-controlling interests	242,423,664,320	261,476,315,992
Dividends declared	(18,995,239,200)	(47,128,832,000)
Transferred to fund	(1,972,395,282)	(3,596,151,102)
Board of Directors' allowance	(308,964,800)	(788,589,415)
Ending balance	<u>643,299,611,914</u>	<u>392,586,165,506</u>

24. REVENUE

24.1 Revenues from sale of goods and rendering of services

	VND	
	Current year	Previous year
Gross revenue	8,591,293,063,411	8,905,535,115,422
<i>In which:</i>		
<i>Sale of finished goods</i>	8,119,051,291,358	8,122,287,602,654
<i>Sale of merchandise goods</i>	383,858,202,073	781,757,427,344
<i>Revenue from leasing and services</i>	84,407,630,619	-
<i>Others</i>	3,975,939,361	1,490,085,424
Less	(267,478,818,816)	(255,918,909,276)
<i>In which:</i>		
<i>Sales discounts</i>	(238,349,248,568)	(136,530,140,521)
<i>Sales allowances</i>	(463,119,419)	-
<i>Sales return</i>	(28,666,450,829)	(119,388,768,755)
NET REVENUE	<u>8,323,814,244,595</u>	<u>8,649,616,206,146</u>
<i>In which:</i>		
<i>Sales to related parties</i>	40,547,995,677	9,558,137,364
<i>Sales to other customers</i>	8,283,266,248,918	8,640,058,068,782

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

24. REVENUE (continued)

24.2 Finance income

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Interest income	142,506,191,178	164,811,029,445
Foreign exchange difference gains	13,615,467,959	15,126,111,922
Gains from disposal of investments	-	1,129,184,321,486
Others	7,040,410,541	21,112,559,678
TOTAL	<u>163,162,069,678</u>	<u>1,330,234,022,531</u>

25. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i> <i>(As restated - Note 34)</i>
Cost of finished goods sold	6,519,655,761,063	6,423,087,641,950
Cost of merchandises sold	251,668,942,901	662,820,701,080
Cost of leasing and services rendered	25,949,170,801	-
Provision for obsolete inventories	1,835,364,682	1,127,603,734
Others	12,605,522,734	26,488,710,714
TOTAL	<u>6,811,714,762,181</u>	<u>7,113,524,657,478</u>

26. FINANCE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Loan interest	130,737,823,797	240,963,936,871
Allocation of bond issuance expenses	2,547,999,996	2,547,999,996
Foreign exchange difference losses	625,588,891	2,696,999,836
Loss on disposal of investments	-	53,451,172,364
Investment disposal consulting fee	-	14,809,188,395
(Reversal of provision) provision for investment diminution	(269,878)	697,871,319,696
Others	1,654,180,213	4,520,454,662
TOTAL	<u>135,565,323,019</u>	<u>1,016,861,071,820</u>

27. SELLING EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i> <i>(As restated - Note 34)</i>
Labor cost	531,858,900,679	589,665,504,591
External services	236,919,165,679	239,647,208,812
Advertising and promotion	198,124,064,497	204,743,095,505
Depreciation and amortization	71,275,668,419	63,703,915,431
Others	96,859,935,451	86,262,246,110
TOTAL	<u>1,135,037,734,725</u>	<u>1,184,021,970,449</u>



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

28. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i> <i>(As restated - Note 34)</i>
Labor cost	186,075,514,532	178,460,493,945
Depreciation and amortization	154,384,738,228	109,975,661,887
External services	72,838,992,562	68,606,564,706
Maintenance and rental fees	26,320,507,073	32,968,095,606
Others	16,179,983,086	29,469,858,929
TOTAL	<u>455,799,735,481</u>	<u>419,480,675,073</u>

29. OTHER INCOME AND EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Other income	9,726,955,632	14,821,218,084
Information technology service support	4,273,799,779	5,517,185,108
Compensation received from suppliers	1,277,505,833	2,883,555,215
Gains from disposal of assets	1,613,657,982	87,475,564
Others	2,561,992,038	6,333,002,197
Other expenses	4,136,712,096	13,486,354,182
Penalty paid	-	9,397,612,326
Others	4,136,712,096	4,088,741,856
NET OTHER PROFIT	<u>5,590,243,536</u>	<u>1,334,863,902</u>

30. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Raw materials cost	6,560,045,819,280	6,450,582,862,768
Cost of merchandises	251,668,942,901	662,820,701,080
Labor costs	717,934,415,211	768,125,998,536
External services	445,632,965,545	446,920,778,157
Depreciation and amortization	306,997,916,561	245,118,473,320
Others	120,272,172,889	143,458,489,139
TOTAL	<u>8,402,552,232,387</u>	<u>8,717,027,303,000</u>

31. CORPORATE INCOME TAX

During the year, the Company and its subsidiaries have the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 20% of taxable profits.

The tax returns filed by the Company and its subsidiaries are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the consolidated financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. CORPORATE INCOME TAX (continued)

31.1 CIT expense

	VND	
	Current year	Previous year (As restated - Note 34)
Current CIT expense	69,522,806,709	351,934,104,959
Under accrual of tax from prior years	64,000,000	12,088,879,635
Deferred tax income	(31,662,698,378)	(176,740,476,974)
TOTAL	<u>37,924,108,331</u>	<u>187,282,507,620</u>

Reconciliation between the CIT expense and accounting profit multiplied by CIT rate is presented below:

	VND	
	Current year	Previous year (As restated - Note 34)
Accounting profit before tax	<u>104,801,152,547</u>	<u>322,588,763,212</u>
At applicable CIT rate to companies in the Group	20,960,230,509	64,517,752,642
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	12,897,430,245	12,278,941,592
Amortization of goodwill	17,506,070,875	9,669,656,679
Disposal of fair value investments	-	(162,155,509,138)
Shares of profit of joint venture and associates	(30,070,430,029)	(15,058,409,091)
Unrecognized deferred tax of tax losses carried forward	13,636,313,717	5,032,525,415
Adjustment related to Decree No. 132/2020/ND-CP (*)	6,503,955,016	-
Utilization of tax losses carried forward	-	(21,697,060,664)
Gain from disposal of a subsidiary	-	(75,389,277,338)
Adjust gain from disposal of an associate	-	301,001,192,211
Adjust the gain from dividend shares	-	(77,475,021,705)
Provision for investment diminution	-	157,213,024,449
Others	(3,573,462,002)	(22,744,187,067)
CIT expense during the year	<u>37,860,108,331</u>	<u>175,193,627,985</u>
Under accrual of tax from prior years	64,000,000	12,088,879,635
CIT expense	<u>37,924,108,331</u>	<u>187,282,507,620</u>

(*) In accordance with the Decree No. 132/2020/ND - CP dated 5 November 2020 prescribing tax administration for enterprises having related-party transactions issued by the Government, CIT expense was increased by VND 6,503,955,016.

31.2 Current tax

The current CIT payable is based on taxable profit for the current year. Taxable profit differs from profit as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Group's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. CORPORATE INCOME TAX (continued)

31.3 Deferred tax

The following is deferred tax asset and deferred tax liabilities recognized by the Group, and the movements thereon, during the current and previous years:

	<i>Consolidated balance sheet</i>		<i>Consolidated income statement</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance (As restated - Note 34)</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year (As restated - Note 34)</i>
	VND			
Deferred tax assets				
Accrued expense	59,905,692,737	40,048,254,597	12,400,594,417	(16,012,585,842)
Severance allowance	5,047,442,599	5,444,893,169	(397,450,570)	312,725,497
Unrealized profits	9,480,275,605	10,316,615,126	(836,339,521)	(5,587,643,000)
Provision at separate level	428,226,366	1,052,438,074	(624,211,708)	880,057,405
Tax loss	4,165,611,984	4,816,404,786	(650,792,802)	4,816,404,786
	<u>79,027,249,291</u>	<u>61,678,605,752</u>	<u>9,891,799,816</u>	<u>(15,591,041,154)</u>
Deferred tax liabilities				
Provision for investment diminution	(2,863,559,674)	(1,659,225,142)	(1,204,334,532)	10,110,950,309
Provision for doubtful debts	(16,868,191,982)	(16,868,191,982)	-	-
Gain from acquisition of a subsidiaries	(73,926,849,590)	(73,926,849,590)	-	-
Gain from revalued assets arising from business combination	(580,057,383,158)	(474,012,084,841)	22,975,233,094	182,220,567,819
	<u>(673,715,984,404)</u>	<u>(566,466,351,555)</u>	<u>21,770,898,562</u>	<u>192,331,518,128</u>
NET	<u>(594,688,735,113)</u>	<u>(504,787,745,803)</u>		
Net deferred tax credit to consolidated income statement			<u>31,662,698,378</u>	<u>176,740,476,974</u>

31.4 Tax losses carried forward

The Group is entitled to carry each individual tax loss forward to offset against taxable profits arising within five (5) years subsequent to the year in which the loss was incurred. At the balance sheet date, the Group has accumulated tax losses of VND 108,886,091,731 (31 December 2023: VND 76,196,526,340) available for offset against future taxable profits. Details are as follows:

<i>Originating year</i>	<i>Can be utilized up to</i>	<i>Tax loss amount</i>	<i>Utilized up to 31 December 2024</i>	<i>Forfeited</i>	VND
					<i>Unutilized at 31 December 2024</i>
2020	2025	109,548,112,552	(93,436,869,623)	-	16,111,242,929
2021	2026	6,421,880,784	-	(6,214,925,927)	206,954,857
2022	2027	111,226,609,079	(111,071,714,305)	-	154,894,774
2023	2028	24,231,430,588	(3,253,964,011)	-	20,977,466,577
2024	2029	71,435,532,594	-	-	71,435,532,594
TOTAL		<u>322,863,565,597</u>	<u>(207,762,547,939)</u>	<u>(6,214,925,927)</u>	<u>108,886,091,731</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. CORPORATE INCOME TAX (continued)

31.4 Tax losses carried forward (continued)

Estimated tax losses as per the Group's corporate income tax declaration have not been audited by the local tax authorities as of the date of these consolidated financial statements.

The Group has not recognized deferred tax assets for the accumulated losses as at 31 December 2024 due to uncertainty of the Group's future taxable profits.

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship and significant transactions with the Company during the year and as at 31 December 2024 is as follows

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Vocarimex	Subsidiary
TAC	Subsidiary
KNB	Subsidiary
KIDOFood	Subsidiary
KTS	Subsidiary
KLA	Subsidiary
Tho Phat	Subsidiary
Tho Phat Food	Subsidiary
Hung Vuong (from August 2024)	Subsidiary
KDF	Associate
Tafoco (from August 2024)	Associate
Lavenue	Associates jointly controlled
Dabaco	Associates jointly controlled
Kido Land Joint Stock Company ("KDL")	Common key personnel
Kido Investment Company Limited ("KDI")	Common key personnel
Saigon Truong Luu Thuy Corporation ("Truong Luu Thuy")	Common key personnel
Mr Tran Kim Thanh	Chairman of Board of Directors ("BOD")
Mr Tran Le Nguyen	Vice Chairman of BOD cum General Director
Ms Vuong Buu Linh	Member of BOD cum Deputy General Director
Ms Vuong Ngoc Xiem	Member of BOD cum Deputy General Director
Mr Tran Quoc Nguyen	Member of BOD cum Deputy General Director
Ms Nguyen Thi Xuan Lieu	Member of BOD cum Deputy General Director
Mr Nguyen Van Thuan	Independent member of BOD
Mr Nguyen Gia Huy Chuong	Independent member of BOD
Mr Nguyen Duc Tri	Independent member of BOD
Ms Nguyen Thi Ngoc Chi	Head of Board of Supervision ("BOS")
Mr Luong Quang Hien	Member of BOS
Ms Luong My Duyen	Member of BOS
Mr Wang Ching Hua	Deputy General Director
Mr Mai Xuan Tram	Deputy General Director
Mr Bui Thanh Tung	Deputy General Director
Mr Tran Tien Hoang	Deputy General Director
Mr Ma Thanh Danh	Deputy General Director
Mr Nguyen Cong Hao (from 29 July 2024)	Deputy General Director

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during the year were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Transaction</i>	<i>Current year</i>	<i>VND</i>
			<i>Previous year</i>
KDF	Sale of merchandises	39,184,359,313	8,194,501,000
	Information technology service	1,737,128,332	2,271,225,014
	Purchase of merchandises	15,450,000	268,923,454,609
	Purchase of tools and supplies	-	2,775,177,364
KDL	Office rental income	1,363,636,364	1,363,636,364
Truong Luu Thuy	Lending	-	300,000,000,000
	Loan collection	150,000,000,000	150,000,000,000

Amounts due from and due to related parties at the balance sheet date were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Transaction</i>	<i>Ending balance</i>	<i>VND</i>
			<i>Beginning balance</i>
<i>Short-term trade receivables</i>			
KDF	Sale of finished goods	7,424,418,550	9,471,343,754
KDI	Sale of merchandises	719,988	719,988
		7,425,138,538	9,472,063,742
<i>Other short-term receivables</i>			
KDI	Payment on behalf	4,775,289,018	9,874,483,174
KDL	Office rental income	900,000,000	1,000,000,000
KDF	Payment on behalf	7,661,105	-
	Office rental income	-	1,213,968,872
Truong Luu Thuy	Interest income	-	4,273,972,603
		5,682,950,123	16,362,424,649
<i>Short-term loan receivable</i>			
Truong Luu Thuy	Lending	-	150,000,000,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due from and due to related parties at the balance sheet date were as follows (continued):

<i>Related parties</i>	<i>Transaction</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<i>Short-term trade payables</i>			
KDF	Purchase of merchandise	349,853,496	70,170,083,252
<i>Other short-term payables</i>			
Board of Directors and Board of Supervision	Allowance	47,680,000,000	35,760,000,000
KDF	Payment on behalf	3,938,979,676	3,938,979,676
		<u>51,618,979,676</u>	<u>39,698,979,676</u>

Salary and remuneration of members of the Management and Board of Directors:

<i>Individuals</i>	<i>Position</i>	<i>VND</i>	
		<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Mr Tran Kim Thanh	Chairman of BOD	32,000,000	96,000,000
Mr Tran Le Nguyen	Vice Chairman of BOD cum General Director	3,615,844,444	4,025,827,697
Ms Nguyen Thi Xuan Lieu	Member of BOD cum Deputy General Director	1,882,675,556	2,299,062,157
Ms Vuong Buu Linh	Member of BOD cum Deputy General Director	1,609,920,000	1,609,920,000
Ms Vuong Ngoc Xiem	Member of BOD cum Deputy General Director	1,609,920,000	1,609,920,000
Mr Tran Quoc Nguyen	Member of BOD cum Deputy General Director	1,609,920,000	804,960,000
Mr Wang Ching Hua	Deputy General Director	1,609,920,000	1,609,920,000
Mr Bui Thanh Tung	Deputy General Director	1,609,920,000	1,609,920,000
Mr Tran Tien Hoang	Deputy General Director	1,609,920,000	1,609,920,000
Mr Mai Xuan Tram	Deputy General Director	800,000,000	804,960,000
Mr Nguyen Cong Hao	Deputy General Director	500,000,000	-
TOTAL		<u>16,490,040,000</u>	<u>16,080,409,854</u>

Salary of Board of Supervision:

	<i>VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Salary and operating expenses of Board of Supervision	<u>415,500,000</u>	<u>415,500,000</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

33. COMMITMENTS

Operating lease commitments

The Group leases land, offices and warehouses under operating lease arrangements. The minimum lease commitment as at the balance sheet date under the operating lease agreements is as follows:

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Within 1 year	23,366,308,834	43,818,410,167
From 1 to 5 years	25,629,068,996	131,221,914,965
More than 5 years	41,565,685,208	4,972,051,792
TOTAL	<u>90,561,063,038</u>	<u>180,012,376,924</u>

Operating lease commitments

The Group lets out real estates under operating lease arrangements. The future minimum rental receivable as at the balance sheet dates under the operating lease agreements is as follows:

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Less than 1 year	203,234,117,955	-
From 1 to 5 years	514,912,454,374	-
More than 5 years	109,488,453,787	-
TOTAL	<u>827,635,026,116</u>	<u>-</u>

Capital contribution obligation

As at the balance sheet date, the Group had outstanding capital contribution obligation to subsidiaries and investment in another entity amounting to VND 660,900,000,000.

34. RESTATEMENT OF PRIOR YEAR'S CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The comparative data related to the determination of the fair value of identifiable assets and liabilities of Tho Phat at the date of business combination has been restated in accordance with Note 4.2. Accordingly, certain corresponding items on the consolidated balance sheet as of 31 December 2023, the consolidated income statement and the consolidated cash flow for the year then ended have been restated to align with the presentation format of this year's consolidated financial statements. The impact of these adjustments and the related accounts in the consolidated financial statements is presented as follows:

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

34. RESTATEMENT OF PRIOR YEAR'S CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

<i>Items</i>	<i>As previously stated</i>	<i>Restatement</i>	<i>VND Restated Amounts</i>
<i>For the year ended 31 December 2023</i>			
Cost of goods sold and services rendered	(7,113,403,563,848)	(121,093,630)	(7,113,524,657,478)
Selling expenses	(1,181,128,387,116)	(2,893,583,333)	(1,184,021,970,449)
General and administration expenses	(422,014,760,777)	2,534,085,704	(419,480,675,073)
Profit before corporate income tax	323,069,354,471	(480,591,259)	322,588,763,212
Deferred tax expense	176,137,541,581	602,935,393	176,740,476,974
Profit after corporate income tax	135,183,911,458	122,344,134	135,306,255,592
Basic earnings per share	554	(52)	502
Diluted earnings per share	554	(52)	502
Depreciation and amortization	246,420,591,720	359,497,629	246,780,089,349
Increase in prepaid expenses	(31,318,719,560)	121,093,630	(31,197,625,930)
<i>As at 31 December 2023</i>			
Intangible fixed assets	1,587,486,970,672	170,721,416,667	1,758,208,387,339
<i>Cost</i>	<i>2,288,028,206,721</i>	<i>173,615,000,000</i>	<i>2,461,643,206,721</i>
<i>Accumulated amortisation</i>	<i>(700,541,236,049)</i>	<i>(2,893,583,333)</i>	<i>(703,434,819,382)</i>
Long-term prepaid expenses	98,824,887,542	12,593,737,513	111,418,625,055
Goodwill	610,829,413,105	(73,488,485,402)	537,340,927,703
Deferred tax liabilities	529,803,320,719	36,663,030,836	566,466,351,555
Undistributed earnings	1,518,092,985,242	122,344,134	1,518,215,329,376
Non-controlling interests	319,544,871,698	73,041,293,808	392,586,165,506

35. SEGMENT INFORMATION

A business segment is a distinguishable component of an enterprise that is engaged in manufacturing or providing an individual product, service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments. The Group's business activities include edible oil business, foods business and other activities.

Geographical area-based segment is a distinguishable component of the Group. It engages in the course of manufacturing or supplying products and services in a specific economic environment on which the segment has risks and economic benefits different from that of other components. The operations of the Group are implemented in Vietnam, therefore, the Group decided not to present the geographical segments.

This segment report includes items which are directly attributed to a segment as well as each segment on a reasonable basis. The unallocated items consist of assets, liabilities, finance income, finance expense, selling expense, general and administrative expense, other gains or losses and corporate income tax.

The primary segment reporting format is determined to be business segments including edible oil business, food business and other business.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

35. **SEGMENT INFORMATION** (continued)

The following tables present revenue, profit and certain asset information regarding the Group's business segments:

	<i>Edible oil business</i>	<i>Foods business</i>	<i>Other business</i>	<i>VND Total</i>
Current year				
Segment revenue				
Sales to external customers	6,895,888,137,813	1,450,776,579,589	244,628,346,009	8,591,293,063,411
Sales deductions	(192,470,999,325)	(51,752,164,392)	(23,255,655,099)	(267,478,818,816)
	6,703,417,138,488	1,399,024,415,197	221,372,690,910	8,323,814,244,595
Gross profit	961,394,248,314	501,042,151,355	49,663,082,745	1,512,099,482,414
Selling expenses	(613,993,232,558)	(480,975,635,039)	(40,068,867,128)	(1,135,037,734,725)
General and administration expenses	(353,752,614,346)	(66,053,270,461)	(35,993,850,674)	(455,799,735,481)
Shares of profit of joint ventures and associates	(6,021,672,660)	-	156,373,822,804	150,352,150,144
Finance income				163,162,069,678
Finance expenses				(135,565,323,019)
Other income				5,590,243,536
Profit before tax				104,801,152,547
Segment assets	6,479,649,637,506	1,707,035,338,616	6,755,633,062,906	14,942,318,039,028
<i>Reconciliation:</i> Elimination of inter-segment receivables				(1,462,782,626,387)
Total assets				13,479,535,412,641
Segment liabilities	2,419,834,546,339	301,469,240,751	4,955,848,005,917	7,677,151,793,007
<i>Reconciliation:</i> Elimination of inter-segment payables				(1,462,782,626,387)
Total liabilities				6,214,369,166,620

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

35. SEGMENT INFORMATION (continued)

The following tables present revenue, profit and certain asset information regarding the Group's business segments: (continued)

	<i>Edible oil business</i>	<i>Foods business</i>	<i>Other business (As restated - Note 34)</i>	<i>VND Total</i>
Previous year				
Segment revenue				
Sales to external customers	6,473,705,513,352	1,475,095,368,560	956,734,233,510	8,905,535,115,422
Sales deductions	(147,085,916,633)	(71,662,855,248)	(37,170,137,395)	(255,918,909,276)
	6,326,619,596,719	1,403,432,513,312	919,564,096,115	8,649,616,206,146
Gross profit	629,597,397,658	472,256,043,068	434,238,107,942	1,536,091,548,668
Selling expenses	(460,193,435,332)	(482,244,986,859)	(241,583,548,258)	(1,184,021,970,449)
General and administration expenses	(330,661,723,631)	(50,559,932,189)	(38,259,019,253)	(419,480,675,073)
Shares of profit of joint ventures and associates	(5,233,981,143)	72,848,485,343	7,677,541,253	75,292,045,453
Finance income				1,330,234,022,531
Finance expenses				(1,016,861,071,820)
Other income				1,334,863,902
Profit before tax				322,588,763,212
Segment assets	6,214,821,527,075	1,040,474,371,828	6,476,338,770,137	13,731,634,669,040
<i>Reconciliation:</i> Elimination of inter-segment receivables				(1,230,793,846,773)
Total assets				12,500,840,822,267
Segment liabilities	1,974,017,783,594		- 4,570,533,672,471	6,544,551,456,065
<i>Reconciliation:</i> Elimination of inter-segment payables				(1,230,793,846,773)
Total liabilities				5,313,757,609,292

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

36. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

On 31 December 2024, the Group filed a lawsuit with KDF and Dat Viet Media Joint Stock Company ("Datviet") to the People's Court of Ho Chi Minh City to request KDF and Datviet to stop using "Celano" brand owned by the Group. On 17 January 2025, the People's Court of Ho Chi Minh City issued Decision No 11/2025/QĐ-BPKTT to prohibit and apply temporary emergency measures against KDF and Datviet relating to this brand. In addition, on 25 January 2025, the People's Court of Ho Chi Minh City also issued Decision No. 16/2025/QĐ-BPBD and requested KDF to deposit collaterals with value at VND 50,000,000,000 into a blocked account of KDF to ensure the performance of any obligations to the Group. On 3 February 2025, KDF deposited the above amount. Accordingly, on 4 February 2025, the People's Court of Ho Chi Minh City issued Decision No. 50/2025/QĐ-TATP to cancel the temporary emergency measure under the Decision No. 11/2025/QĐ-BPKCTT dated 17 January 2025. As of the date of these consolidated financial statements, the parties are still carrying out the necessary procedures to consider the compensation amount, if any.

In addition, according to the Extraordinary General Meeting of Shareholders Resolution dated 24 January 2025, shareholders of the Company agreed to not approve the transaction to transfer 24.03% of KDF's shares to Nutifood Investment Company Limited. This transaction was approved by Board of Directors of the Company in 2023. Accordingly, the General Meeting of Shareholders authorized to the Board of Directors' Chairman to determine specific terms, negotiate transactions, agreements, and discussions with partners regarding this transaction and related matters; and did not agree to transfer "Celano" and "Merino" brands and "KIDO" trademark to KDF.

Except for the above events, there have been no other significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the consolidated financial statements of the Group.

Ho Chi Minh City, Vietnam
31 March 2025

 <hr/> Tran Minh Nguyet Preparer	 <hr/> Nguyen Thi Oanh Chief Accountant	 <hr/> Tran Le Nguyen General Director
---	--	---



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn